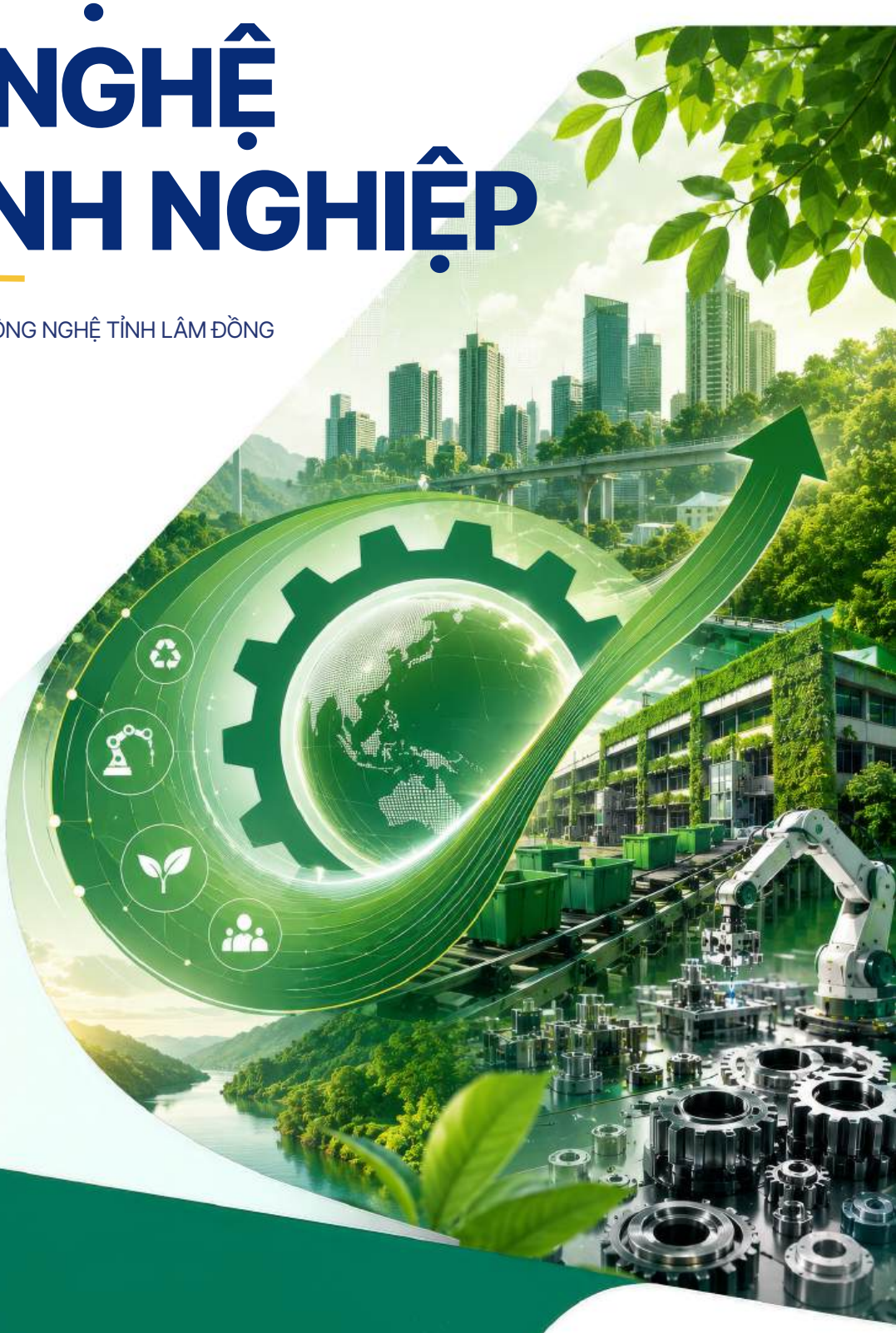
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH LÂM ĐỒNG

02
2026
Tháng 8/2026

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ & DOANH NGHIỆP

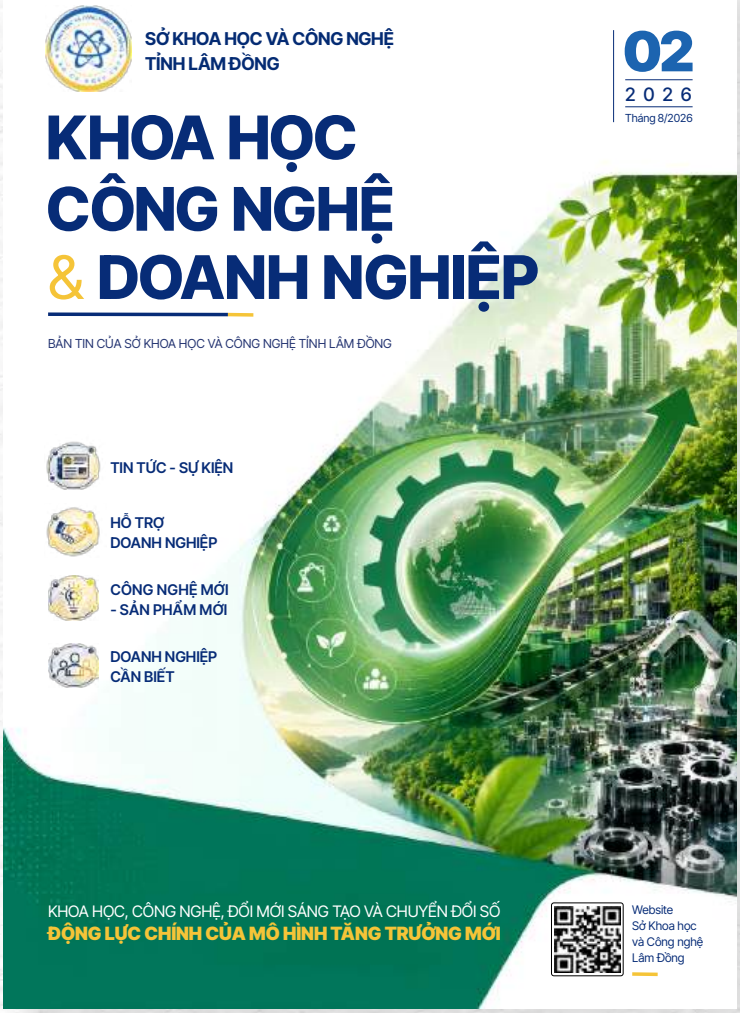
BẢN TIN CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG



- TIN TỨC - SỰ KIỆN
- HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP
- CÔNG NGHỆ MỚI - SẢN PHẨM MỚI
- DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
ĐỘNG LỰC CHÍNH CỦA MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG MỚI

Website
Sở Khoa học
và Công nghệ
Lâm Đồng



TIN TỨC - SỰ KIỆN

- Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035: Tạo nền tảng cho công nghiệp quốc gia tự chủ, hiện đại và bền vững — 01

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP

- Chuyển đổi số: Động lực nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới — 06
- Hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá sản phẩm và kết nối cung - cầu: Động lực thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương — 10
- Hỗ trợ nông dân xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa nông sản — 14
- Các giải pháp công nghệ tạo bước đột phá trong cải cách hành chính, góp phần phục vụ doanh nghiệp và người dân — 18
- Hóa giải "điểm nghẽn" đổi mới sáng tạo: Đòn bẩy nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp Lâm Đồng — 21
- Kết quả thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025 — 27
- Tin cảnh báo từ các nước thành viên WTO — 31

CÔNG NGHỆ MỚI - SẢN PHẨM MỚI

- Công nghệ sản xuất pectin từ vỏ cà phê — 33
- Công nghệ và thiết bị sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông sản — 35

DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT

- Tăng cường minh bạch thông tin thực phẩm thông qua quy định về truy xuất nguồn gốc — 37
- Quy định mới về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản — 40

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Địa chỉ:** Số 36 Trần Phú, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- **Điện thoại:** 0263.3821377 • **Fax:** 0263.3824941
- **Email:** *skhcn@lamdong.gov.vn*
- **Website:** *https://skhcn.lamdong.gov.vn/*

Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035: TẠO NỀN TẢNG CHO CÔNG NGHIỆP QUỐC GIA TỰ CHỦ, HIỆN ĐẠI VÀ BỀN VỮNG



Ngày 25/5/2026, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 929/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035, với mục tiêu đưa công nghiệp hỗ trợ trở thành nền tảng quan trọng cho sự phát triển của nền công nghiệp quốc gia theo hướng tự chủ, hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Chương trình được triển khai trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số, đồng thời thực hiện các chủ trương lớn về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tăng trưởng xanh. Đây được xem là bước đi chiến lược nhằm nâng cao năng lực nội tại của nền công nghiệp, giảm dần sự phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên, vật liệu, linh kiện và thiết bị đầu vào, từng bước hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ có khả năng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.

CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ - NỀN TẢNG CỦA CÔNG NGHIỆP QUỐC GIA HIỆN ĐẠI

Theo Quyết định, Chính phủ xác định công nghiệp hỗ trợ giữ vai trò nền tảng trong phát triển công nghiệp quốc gia bền vững, tự chủ và hiện đại. Việc phát triển lĩnh vực này không chỉ giúp nâng cao năng lực sản xuất trong nước mà còn góp phần tăng tính tự chủ của nền kinh tế, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn nguyên, vật liệu và linh kiện nhập khẩu.

Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt, công nghiệp hỗ trợ được xem là yếu tố then chốt để nâng cao giá trị gia tăng trong nước, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa và cải thiện năng lực tham gia của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Quan điểm xuyên suốt của Chương trình là phát triển công nghiệp hỗ trợ phải gắn với nâng cao năng lực doanh nghiệp theo chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu, lấy yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng cũng như tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp dẫn dắt làm định hướng cho hoạt động hỗ trợ.

Trong đó, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò trung tâm, là lực lượng nòng cốt trong sản xuất, đổi mới sáng tạo và mở rộng thị trường. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, xây dựng thể chế minh bạch, tạo môi trường thuận lợi và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển nguồn lực, công nghệ cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Một trong những điểm nhấn đáng chú ý của Chương trình là yêu cầu gắn phát triển công nghiệp hỗ trợ với đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và phát triển xanh. Các doanh nghiệp được khuyến khích ứng dụng tự động hóa, công nghệ cao, giải pháp nhà máy thông minh nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất; đồng thời, đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và phát triển bền vững theo định hướng tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về *đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng nhấn mạnh quan điểm lấy thị trường trong nước làm điểm tựa, đồng thời coi thị trường quốc tế là động lực phát triển. Điều này nhằm tăng khả năng đáp ứng nhu cầu nguyên, vật liệu, linh kiện và thiết bị đầu vào cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; mở rộng thị trường xuất khẩu thông qua các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

HƯỚNG TỚI TỶ LỆ NỘI ĐỊA HÓA CAO HƠN TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC

Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035 đặt ra mục tiêu tổng quát là thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ ngày càng phát triển, từng bước làm chủ công nghệ sản xuất nguyên, vật liệu, linh kiện và phụ tùng quan trọng; phát triển mối liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đến năm 2030, Chương trình hướng tới mục tiêu một số ngành công nghiệp chủ lực đạt tỷ lệ nội địa hóa bình quân từ 40-45%; đưa chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam vào nhóm 03 quốc gia dẫn đầu ASEAN.

Để hiện thực hóa mục tiêu này, Chính phủ xác định trọng tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ các lĩnh vực như điện tử thông minh, thiết bị năng lượng, đường sắt, ô tô, cơ khí và tự động hóa, công nghiệp công nghệ cao, dệt may, da giày gắn với định hướng kinh tế xanh.

Trong từng ngành, Chương trình đặt ra các chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ nội địa hóa đến năm 2030. Theo đó, ngành điện tử phấn đấu đạt từ 25-30%; cơ khí chế tạo đạt 40%; ngành ô tô đạt từ 22-30%; dệt may đạt 60%; da giày từ 60-65%; công nghiệp công nghệ cao đạt 15%.

Đến năm 2035, các mục tiêu tiếp tục được nâng lên với kỳ vọng công nghiệp hỗ trợ Việt Nam có công nghệ tiên tiến hơn, sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế; chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo. Cụ thể, ngành điện tử phấn đấu đạt tỷ lệ nội địa hóa từ 35-40%; cơ khí chế tạo đạt 50%; ngành ô tô từ 32-40%; dệt may đạt 70%; da giày từ 70-75%; công nghiệp công nghệ cao đạt 20%.

Song song với các chỉ tiêu về sản xuất, Chương trình cũng hướng tới xây dựng nền công nghiệp quốc gia có khả năng thích ứng cao, từng bước làm chủ công nghệ lõi, nâng cao tính tự lực, tự cường và phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu, rộng.

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Một nội dung trọng tâm của Chương trình là tập trung hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ, quản trị, chất lượng sản phẩm và khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đến năm 2030, dự kiến có 600 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ được hỗ trợ tư vấn, đào tạo về quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế; trong đó, 400 doanh nghiệp áp dụng thành công các hệ thống đã được tư vấn.

Chương trình cũng đặt mục tiêu hỗ trợ 80 doanh nghiệp có khả năng nghiên cứu và phát triển, trong đó, 40 doanh nghiệp ứng dụng thành công đổi mới công nghệ, sản xuất thử nghiệm và tiếp nhận chuyển giao công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực vật liệu và công nghệ dệt may - da giày thân thiện với môi trường.

Đồng thời, khoảng 800 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ dự kiến được đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua sự liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, viện nghiên cứu và doanh nghiệp.

Đến năm 2035, quy mô hỗ trợ tiếp tục được mở rộng. Theo đó, 900 doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo, tư vấn quản trị sản xuất; 120 doanh nghiệp được hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và sản xuất thử nghiệm công nghệ mới; 1.200 doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

ĐỒNG BỘ GIẢI PHÁP TỪ THỂ CHẾ ĐẾN CHUYỂN ĐỔI SỐ

Để đạt được các mục tiêu đặt ra, Chương trình xác định nhiều nhóm nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm.

Trước hết là hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật về khuyến khích và thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ. Chính phủ sẽ tiếp tục nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu và phát triển, đầu tư sản xuất, chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ lõi, công nghệ mới, công nghệ sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có chất lượng.

Song song đó, các chính sách đột phá nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, khuyến khích sử

dụng sản phẩm sản xuất trong nước và tăng tính tự chủ công nghệ trong các ngành công nghiệp trọng điểm cũng sẽ được nghiên cứu, ban hành.

Về khoa học và công nghệ, Chương trình chú trọng hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận chất lượng sản phẩm; xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với thông lệ quốc tế; hỗ trợ nghiên cứu vật liệu mới, vật liệu tái chế và sản xuất xanh.

Đặc biệt, chuyển đổi số được xem là một trong những động lực phát triển mới cho công nghiệp hỗ trợ. Các doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển mô hình nhà máy thông minh, nâng cấp hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của chuỗi cung ứng toàn cầu.

Cùng với đó, các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp được thành lập theo đề án của Bộ Công Thương sẽ được đầu tư máy móc, thiết bị hiện đại nhằm nâng cao năng lực tư vấn, nghiên cứu và hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp.

ĐẨY MẠNH KẾT NỐI THỊ TRƯỜNG VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Ngoài phát triển năng lực sản xuất, Chương trình cũng chú trọng thúc đẩy thị trường tiêu thụ và mở rộng hợp tác quốc tế.

Theo đó, các cơ quan chức năng sẽ hỗ trợ xác định doanh nghiệp dẫn dắt trong từng chuỗi cung ứng nhằm phát triển hệ thống nhà cung ứng trong nước; tăng cường kết nối doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với các đối tác, khách hàng và tập đoàn đa quốc gia.

Hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối đầu tư, tổ chức hội chợ, triển lãm, diễn đàn, hội nghị xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước cũng sẽ được đẩy mạnh nhằm quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường và tăng khả năng tham gia chuỗi giá trị quốc tế cho doanh nghiệp Việt Nam.

Chương trình đồng thời khuyến khích doanh nghiệp trong nước mở rộng hợp tác, liên doanh, liên kết với đối tác nước ngoài để phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu hàng Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Song song với đó là việc xây dựng cơ sở dữ liệu và nền tảng số về công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ; cập nhật nhu cầu nội địa hóa, tiêu chuẩn kỹ thuật của doanh nghiệp dẫn dắt nhằm tăng hiệu quả kết nối cung - cầu.

LÂM ĐỒNG CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Thực hiện Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 25/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035, UBND tỉnh Lâm Đồng đã yêu cầu các sở, ngành, địa phương liên quan tập trung triển khai các nhiệm vụ nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh, góp phần nâng cao năng lực sản xuất, tăng cường liên kết chuỗi giá trị và thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

Xây dựng Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh

Theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Công Thương được giao chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng và tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát

triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh, hoàn thành trong tháng 7/2026. Đồng thời, Sở Công Thương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình; tham mưu phối hợp với Bộ Công Thương triển khai các mục tiêu của Chương trình phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Bên cạnh đó, Sở Công Thương cũng được giao nghiên cứu, đề xuất hình thành trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ cấp tỉnh khi cần thiết nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất của các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Bảo đảm nguồn lực và môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp

Sở Tài chính được giao phối hợp với các đơn vị liên quan lồng ghép mục tiêu phát triển công nghiệp hỗ trợ vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh; đồng thời, tham mưu bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương để triển khai Chương trình. Công tác quản lý, sử dụng kinh phí sẽ được thực hiện đúng quy định, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và minh bạch.

Cùng với đó, các cơ quan chức năng sẽ hỗ trợ thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách như vốn ODA, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác nhằm tạo thêm động lực cho phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư và thu hút dự án công nghệ cao

Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh được giao chủ trì xây dựng các chương trình xúc tiến đầu tư, phối hợp với Sở Công Thương và Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Trong đó, ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường và có cam kết chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương.

Tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp tham gia ý kiến đối với các nội dung liên quan đến đất đai, bảo vệ môi trường; hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình triển khai các dự án công nghiệp hỗ trợ.

UBND tỉnh cũng yêu cầu các sở, ngành như Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh cùng UBND các xã, phường, đặc khu căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tích cực phối hợp với Sở Công Thương trong quá trình xây dựng và triển khai Chương trình. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp về thủ tục hành chính, mặt bằng sản xuất, môi trường đầu tư, nguồn nhân lực và hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ.

Tạo động lực phát triển công nghiệp bền vững

Việc triển khai Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035 sẽ góp phần hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ đồng bộ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, tăng cường khả năng tham gia chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đây cũng là giải pháp quan trọng nhằm thu hút đầu tư, thúc đẩy đổi mới công nghệ, tạo việc làm và đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn tới.■



CHUYỂN ĐỔI SỐ:
ĐỘNG LỰC NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

TS. NGUYỄN VĂN TRÚC - Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ

Bài viết phân tích vai trò của chuyển đổi số trong nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Đối với tỉnh Lâm Đồng, chuyển đổi số cần gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chế biến nông sản, du lịch, sản phẩm OCOP, kinh tế xanh và khởi nghiệp sáng tạo. Doanh nghiệp có thể bắt đầu từ nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc, quản lý kho, kiểm soát chất lượng, bán hàng số và tối ưu năng lượng.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN MỚI

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ với các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), tự động hóa, công nghệ xanh và các mô hình kinh doanh nền tảng, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp không còn chỉ dựa vào vốn, lao động giá rẻ hay kinh nghiệm thị trường. Lợi thế ngày nay thuộc về những doanh nghiệp biết

khai thác dữ liệu, làm chủ công nghệ, đổi mới quy trình, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thích ứng nhanh với những thay đổi của thị trường.

Đối với Việt Nam, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết khi nền kinh tế đang chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, lấy năng suất, chất lượng, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững làm động lực tăng trưởng chủ yếu. Trong bối cảnh đó, chuyển đổi số không còn là xu hướng nhất thời mà đã trở thành phương thức phát triển mới của doanh nghiệp. Đây là con đường giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả vận hành, giảm chi phí, kiểm soát chất lượng, mở rộng thị trường, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị; đồng thời, đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về truy xuất nguồn gốc, môi trường, an toàn dữ liệu và phát triển xanh.

CHUYỂN ĐỔI SỐ KHÔNG CHỈ LÀ SỐ HÓA

Một nhận thức cần được làm rõ là chuyển đổi số không đơn thuần là mua phần mềm, xây dựng website, bán hàng qua mạng xã hội hay chuyển tài liệu giấy sang dạng điện tử. Những hoạt động này mới chỉ là bước đầu của quá trình số hóa và ứng dụng công nghệ số.

Trong khi số hóa là việc chuyển đổi dữ liệu từ dạng vật lý sang dạng số, còn ứng dụng công nghệ số là sử dụng các phần mềm, nền tảng và thiết bị để hỗ trợ một số hoạt động cụ thể, thì chuyển đổi số là quá trình thay đổi toàn diện cách thức doanh nghiệp vận hành, ra quyết định, tương tác với khách hàng, quản trị chuỗi cung ứng và tạo ra giá trị mới dựa trên dữ liệu, công nghệ và mô hình quản trị hiện đại.

Vì vậy, chuyển đổi số không bắt đầu từ câu hỏi "mua công nghệ gì" mà từ câu hỏi "doanh nghiệp đang gặp vấn đề gì, muốn tạo ra giá trị gì và cần thay đổi năng lực nào". Một doanh nghiệp có thể đầu tư nhiều phần mềm nhưng vẫn không đạt hiệu quả nếu quy trình vận hành còn rời rạc, dữ liệu thiếu chuẩn hóa, nhân lực chưa được đào tạo và lãnh đạo chưa đổi mới tư duy quản trị.

Để chuyển đổi số thành công, doanh nghiệp cần chuẩn hóa quy trình, xây dựng hệ thống dữ liệu, lựa chọn công nghệ phù hợp, đào tạo nguồn nhân lực, thiết lập các chỉ số đo lường và duy trì cải tiến liên tục.

VÌ SAO DOANH NGHIỆP VIỆT NAM CẦN CHUYỂN ĐỔI NHANH HƠN?

Hiện nay, doanh nghiệp Việt Nam đang đối mặt với nhiều áp lực về năng suất, chất lượng, chuỗi cung ứng, chuyển đổi xanh và khoảng cách số. Khi chi phí lao động, nguyên, vật liệu, logistics và năng lượng ngày càng tăng, doanh nghiệp không thể tiếp tục cạnh tranh chủ yếu bằng giá thấp mà cần nâng cao năng suất, giảm lãng phí, tối ưu hóa quy trình và kiểm soát chi phí.

Bên cạnh đó, thị trường trong nước và quốc tế ngày càng đòi hỏi sản phẩm phải có chất lượng ổn định, truy xuất được nguồn gốc, đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn, môi trường và trách nhiệm xã hội. Muốn tham gia chuỗi cung ứng của các tập đoàn lớn, doanh nghiệp phải chứng minh được năng lực quản trị chất lượng, giao hàng đúng hạn, minh bạch dữ liệu và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài ra, chuyển đổi xanh đang trở thành yêu cầu bắt buộc trong bối cảnh các tiêu chuẩn về phát thải, sử dụng năng lượng, bao bì và trách nhiệm môi trường ngày càng khắt khe. Chuyển

đổi số chính là công cụ giúp doanh nghiệp đo lường, kiểm soát và tối ưu các yếu tố này.

Như vậy, chuyển đổi số không chỉ là yêu cầu về công nghệ mà còn là yêu cầu sống còn đối với năng suất, chất lượng, thị trường và khả năng thích ứng của doanh nghiệp.

NHỮNG ĐIỂM NGHẼN CẦN VƯỢT QUA

Mặc dù nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đến chuyển đổi số nhưng kết quả đạt được vẫn chưa như kỳ vọng. Nguyên nhân đầu tiên là thiếu chiến lược rõ ràng; nhiều đơn vị đầu tư phần mềm theo phong trào, thiếu mục tiêu rõ ràng và chưa gắn với bài toán kinh doanh cụ thể.

Cùng với đó, quy trình và dữ liệu vẫn là những điểm nghẽn lớn. Khi hoạt động sản xuất, kinh doanh còn phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm cá nhân, thiếu quy trình chuẩn và các chỉ số đo lường, việc số hóa chỉ làm cho những bất cập hiện hữu diễn ra nhanh hơn chứ chưa tạo ra hiệu quả quản trị thực sự. Dữ liệu ở nhiều doanh nghiệp còn phân tán, thiếu chuẩn hóa và chưa được kết nối giữa các bộ phận, trong khi dữ liệu là nền tảng đầu vào của quản trị hiện đại.

Nguồn nhân lực cũng là thách thức đáng kể. Chuyển đổi số đòi hỏi người lao động phải có kỹ năng sử dụng công cụ số, phân tích dữ liệu, tuân thủ quy trình và bảo đảm an toàn thông tin. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn thiếu hệ sinh thái hỗ trợ để đánh giá hiện trạng, lựa chọn giải pháp và xây dựng lộ trình phù hợp.

GỢI MỞ CHO DOANH NGHIỆP TỈNH LÂM ĐỒNG

Đối với tỉnh Lâm Đồng, chuyển đổi số cần gắn với những lĩnh vực thế mạnh của địa phương như nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chế biến nông sản, rau, hoa, cà phê, chè, dược liệu, du lịch, sản phẩm OCOP, kinh tế xanh, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển bền vững.

Trước hết, các doanh nghiệp nông nghiệp, hợp tác xã cần xây dựng cơ sở dữ liệu vùng trồng, quản lý sản xuất bằng nhật ký điện tử đối với các thông tin về giống, đất, nước, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, quy trình canh tác, thu hoạch, sơ chế, đóng gói và tiêu thụ. Đây là nền tảng quan trọng để truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng, quản lý mã số vùng trồng và nâng cao niềm tin thị trường.

Thứ hai, đối với doanh nghiệp chế biến nông sản, cần triển khai các giải pháp số phù hợp, bắt đầu từ quản lý kho nguyên liệu, mã hóa lô hàng, kiểm soát chất lượng theo công đoạn, quản lý hạn sử dụng, đơn hàng và giảm hao hụt sau thu hoạch.

Thứ ba, trong lĩnh vực du lịch, doanh nghiệp cần phát triển mô hình du lịch thông minh gắn với bản sắc địa phương thông qua việc xây dựng hiện diện số chuyên nghiệp, đặt dịch vụ trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt, chăm sóc khách hàng trên nền tảng số, phân tích phản hồi của du khách và kết nối du lịch với nông nghiệp, văn hóa, đặc sản, trải nghiệm xanh.

Thứ tư, đối với các sản phẩm OCOP và đặc sản địa phương, thương hiệu số cần được xem là tài sản quan trọng, gắn với truy xuất nguồn gốc bằng mã QR, nội dung số, thương mại điện tử và các chứng nhận minh bạch. Đồng thời, doanh nghiệp cần kết hợp chuyển đổi số với chuyển đổi xanh để quản lý hiệu quả việc sử dụng nước, năng lượng, vật tư nông nghiệp,

chất thải và phát thải; phát triển thương mại điện tử nông sản, du lịch trải nghiệm và kinh tế tuần hoàn.

LỘ TRÌNH KHUYẾN NGHỊ

Đối với phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa, lộ trình phù hợp là *"bắt đầu từ những việc nhỏ, đo lường rõ hiệu quả và nhân rộng nhanh"*.

Trước tiên, doanh nghiệp cần đánh giá hiện trạng về chiến lược, quy trình, dữ liệu, công nghệ, nhân lực, tài chính và tiêu chuẩn chất lượng để xác định đúng điểm xuất phát. Sau đó, lựa chọn những bài toán ưu tiên như quản lý đơn hàng, quản lý kho, truy xuất nguồn gốc, kiểm soát chất lượng, quản lý vùng trồng hoặc bán hàng đa kênh thay vì triển khai dàn trải.

Khi mô hình thí điểm mang lại hiệu quả, doanh nghiệp có thể từng bước tích hợp dữ liệu, mở rộng quy mô và duy trì cải tiến liên tục.

KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HỆ SINH THÁI HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP LÂM ĐỒNG

Để hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số hiệu quả, tỉnh Lâm Đồng cần phát triển hệ sinh thái đồng hành gồm cơ quan quản lý nhà nước, trung tâm đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tổ chức khoa học và công nghệ, viện, trường, hiệp hội doanh nghiệp, chuyên gia tư vấn, doanh nghiệp công nghệ và các tổ chức tài chính.

Tỉnh cần xây dựng bộ công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số phù hợp với từng nhóm doanh nghiệp nông nghiệp, chế biến, du lịch, OCOP, hợp tác xã và khởi nghiệp sáng tạo; đồng thời, lựa chọn các mô hình điểm như hợp tác xã số, trang trại số, doanh nghiệp chế biến nông sản ứng dụng dữ liệu, doanh nghiệp du lịch thông minh và chuỗi truy xuất nguồn gốc để nhân rộng.

Bên cạnh đó, cần tăng cường đào tạo theo từng nhóm đối tượng về chiến lược, mô hình kinh doanh, quy trình, dữ liệu, kỹ năng số; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm, môi trường, an toàn thông tin, tiêu chuẩn xuất khẩu và kết nối cung - cầu công nghệ qua tư vấn, diễn đàn, sàn giao dịch công nghệ, thử nghiệm giải pháp và mạng lưới chuyên gia.

***

Chuyển đổi số đang trở thành động lực quan trọng để doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh trong bối cảnh mới. Thành công của quá trình này không phụ thuộc vào việc đầu tư công nghệ đơn lẻ mà là sự kết hợp giữa tư duy lãnh đạo, chiến lược phù hợp, quy trình tinh gọn, dữ liệu chuẩn hóa, nguồn nhân lực chất lượng và hệ sinh thái hỗ trợ hiệu quả.

Đối với doanh nghiệp Lâm Đồng, chuyển đổi số cần gắn với lợi thế về nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, du lịch, sản phẩm OCOP, kinh tế xanh và khởi nghiệp sáng tạo. Bắt đầu từ những giải pháp cụ thể như nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc, quản lý kho, kiểm soát chất lượng, bán hàng số và tối ưu năng lượng sẽ là những bước đi thiết thực để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Trong bối cảnh mới, doanh nghiệp nào làm chủ được dữ liệu, công nghệ, tiêu chuẩn và năng lực đổi mới sẽ có nhiều cơ hội vươn lên. Chuyển đổi số vì vậy không chỉ là giải pháp kỹ thuật mà còn là con đường phát triển dựa trên tri thức, chất lượng, sáng tạo và tính bền vững.■



Hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá sản phẩm và kết nối cung - cầu: ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG

ĐỖ THỊ PHƯƠNG THÚY - Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng

Trước những biến động của thị trường trong nước và quốc tế, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Cạnh tranh ngày càng gay gắt, yêu cầu về chất lượng sản phẩm không ngừng nâng cao, trong khi xu hướng tiêu dùng thay đổi nhanh dưới tác động của thương mại điện tử và chuyển đổi số. Thực tế này đòi hỏi doanh nghiệp phải đổi mới phương thức sản xuất, kinh doanh, đồng thời chủ động mở rộng thị trường tiêu thụ.

Trong bối cảnh đó, việc hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ tiềm năng và thúc đẩy kết nối cung - cầu trở thành một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo động lực tăng trưởng kinh tế và phát huy hiệu quả các lợi thế của địa phương.

Đối với tỉnh Lâm Đồng, địa phương có thế mạnh về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, du lịch và dịch vụ, việc đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối giao thương và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường không chỉ góp phần thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm mà còn tạo điều kiện để doanh nghiệp phát triển bền vững, từng bước tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

KHƠI THÔNG THỊ TRƯỜNG, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Lâm Đồng là một trong những vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước với nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao như hoa các loại (11.900 ha), rau các loại (90.563 ha), chè (9.329,3 ha), cà phê (328.650 ha), thanh long (26.126 ha), sầu riêng (44.284 ha)... Bên cạnh đó, địa phương còn sở hữu nhiều sản phẩm đặc trưng như tơ tằm, hồ tiêu, điều, cao su, nước mắm Phan Thiết, hồng treo gió và các loại thủy, hải sản.

Với hơn 1 triệu ha đất nông nghiệp cùng các hệ sinh thái đặc trưng của Đông Nam bộ và Tây Nguyên, Lâm Đồng có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ và ứng dụng công nghệ cao. Từ mô hình nhà kính trồng rau, hoa đến nông nghiệp số, địa phương đang từng bước hình thành nền nông nghiệp hiện đại, bền vững, gắn với thị trường xuất khẩu. Song song với đó là tiềm năng lớn về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch canh nông và các ngành dịch vụ chất lượng cao.

Tuy nhiên, để các sản phẩm và dịch vụ này tiếp cận sâu rộng hơn với thị trường, nâng cao giá trị gia tăng và mở rộng đầu ra, hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm và kết nối giao thương giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, cơ sở sản xuất trên địa bàn tuy có sản phẩm chất lượng nhưng còn hạn chế về nguồn lực tài chính, kỹ năng marketing, xây dựng thương hiệu và tiếp cận các hệ thống phân phối lớn.

Vì vậy, các chương trình xúc tiến thương mại và kết nối cung - cầu đã trở thành cầu nối quan trọng, giúp doanh nghiệp đến gần hơn với thị trường và người tiêu dùng.

Những năm qua, tỉnh Lâm Đồng đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá hình ảnh, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Các hoạt động xúc tiến thương mại ngày càng đa dạng, từ hội chợ, triển lãm thương mại, hội nghị kết nối cung - cầu đến các chương trình giao thương trực tiếp và trực tuyến, kết nối với hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và các doanh nghiệp phân phối trong và ngoài nước.

Thông qua các chương trình này, nhiều doanh nghiệp đã có cơ hội giới thiệu sản phẩm trực tiếp đến đối tác, nhà nhập khẩu và người tiêu dùng, qua đó nâng cao nhận diện thương hiệu và ký kết các hợp đồng tiêu thụ có giá trị.

XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI: GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG

Trong xu thế phát triển của nền kinh tế số, hoạt động quảng bá sản phẩm không còn giới hạn ở các phương thức truyền thống mà đang chuyển mạnh sang môi trường trực tuyến. Nắm bắt xu hướng này, các cơ quan chức năng của tỉnh đã tích cực hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số vào hoạt động kinh doanh và quảng bá sản phẩm.

Nhiều doanh nghiệp đã được hướng dẫn tham gia các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế, xây dựng website thương mại điện tử, ứng dụng mạng xã hội để quảng bá thương hiệu và tiếp cận khách hàng. Các chương trình tập huấn về thương mại điện tử, marketing số và kỹ năng bán hàng trực tuyến cũng được tổ chức thường xuyên nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Sự kết hợp giữa xúc tiến thương mại truyền thống và nền tảng số đã mang lại hiệu quả tích cực, giúp doanh nghiệp tối ưu chi phí quảng bá, đồng thời mở rộng phạm vi tiếp cận khách hàng trong và ngoài nước. Nhiều sản phẩm đặc trưng của Lâm Đồng như cà phê, chè, rau, củ, quả công nghệ cao, hoa tươi, sản phẩm OCOP và các sản phẩm chế biến đã được quảng bá rộng rãi trên các nền tảng số, góp phần gia tăng doanh số và nâng cao giá trị thương hiệu.

Bên cạnh đó, các hoạt động quảng bá sản phẩm gắn với những sự kiện văn hóa, du lịch và lễ hội địa phương cũng được đẩy mạnh, tạo cơ hội để doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm,



dịch vụ đến du khách và đối tác trong nước, quốc tế, đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh vùng đất và con người Lâm Đồng.

KẾT NỐI CUNG - CẦU: GIẢI PHÁP HIỆU QUẢ THÚC ĐẨY TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Kết nối cung - cầu là một trong những nội dung trọng tâm của hoạt động xúc tiến thương mại, góp phần tạo sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp sản xuất, hợp tác xã, hộ kinh doanh với các đơn vị phân phối, bán lẻ và xuất khẩu.

Thông qua các hội nghị kết nối cung - cầu được tổ chức thường xuyên, doanh nghiệp có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với các đối tác tiềm năng, tìm hiểu nhu cầu thị trường, trao đổi thông tin về sản phẩm, năng lực cung ứng và cơ hội hợp tác. Nhờ đó, nhiều sản phẩm nông sản, thực phẩm chế biến và hàng tiêu dùng của tỉnh đã được đưa vào hệ thống siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi và các kênh phân phối hiện đại trên cả nước.

Trong bối cảnh thị trường xuất khẩu có nhiều biến động, hoạt động kết nối cung - cầu còn góp phần mở rộng thị trường nội địa, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm đầu ra ổn định, giảm phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống và nâng cao khả năng thích ứng trước các biến động kinh tế toàn cầu.

Không chỉ dừng lại ở thị trường trong nước, tỉnh Lâm Đồng còn tích cực hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình giao thương quốc tế, kết nối với nhà nhập khẩu, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và các cơ quan thương vụ Việt Nam tại nước ngoài. Qua đó, nhiều sản phẩm của tỉnh đã từng bước thâm nhập các thị trường khó tính và giàu tiềm năng như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hoa Kỳ, châu Âu và khu vực Trung Đông.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU BỀN VỮNG

Song song với việc quảng bá và mở rộng thị trường, tỉnh Lâm Đồng luôn chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đây là yếu tố cốt lõi giúp hàng hóa địa phương khẳng định vị thế trên thị trường và phát triển bền vững.

Nhiều chương trình hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đăng ký nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng đã được triển khai hiệu quả. Doanh nghiệp được hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, tổ chức sản xuất an toàn và đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường.

Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

Trong bối cảnh người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến chất lượng và nguồn gốc sản phẩm, việc xây dựng thương hiệu gắn với uy tín được xem là chìa khóa cho sự phát triển bền vững.

ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH

Năm 2026, tỉnh Lâm Đồng đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở mức cao theo chỉ đạo của Chính phủ và Tỉnh ủy. Trong đó, việc mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và thúc đẩy sản xuất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, giới thiệu sản phẩm và kết nối cung - cầu không chỉ tạo thêm cơ hội kinh doanh mà còn thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Khi thị trường được mở rộng, doanh nghiệp có thêm đơn hàng, gia tăng doanh thu và lợi nhuận, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động và đóng góp tích cực vào ngân sách địa phương.

Đồng thời, các hoạt động xúc tiến thương mại còn góp phần xây dựng hình ảnh một Lâm Đồng năng động, minh bạch và thân thiện với nhà đầu tư, tạo sức hút đối với các nguồn lực trong và ngoài nước. Đây là chất xúc tác quan trọng để thu hút nguồn lực xã hội, phát triển sản xuất, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh nhà.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỜI GIAN TỚI

Trong thời gian tới, tỉnh Lâm Đồng tiếp tục đẩy mạnh đổi mới công tác xúc tiến thương mại theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả và phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế số. Trọng tâm là tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá sản phẩm; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu các nền tảng thương mại điện tử xuyên biên giới; mở rộng các hoạt động kết nối giao thương trực tuyến; phát triển hệ thống thông tin thị trường và dự báo nhu cầu tiêu dùng.

Cùng với đó, tỉnh sẽ tiếp tục đẩy mạnh liên kết vùng, tăng cường hợp tác với các địa phương, hiệp hội ngành hàng, tổ chức xúc tiến thương mại trong và ngoài nước nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ cho sản phẩm địa phương. Việc xây dựng và vận hành hiệu quả chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ bền vững sẽ được chú trọng nhằm nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của hàng hóa Lâm Đồng.

***

Có thể khẳng định, hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá sản phẩm và thúc đẩy kết nối cung - cầu đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh Lâm Đồng. Với sự đồng hành của các cơ quan quản lý nhà nước, sự chủ động của cộng đồng doanh nghiệp cùng những lợi thế sẵn có của địa phương, công tác này sẽ tiếp tục phát huy hiệu quả, góp phần đưa kinh tế Lâm Đồng phát triển nhanh, bền vững và hội nhập sâu, rộng trong giai đoạn mới.■

HỖ TRỢ NÔNG DÂN XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU, NHÃN HIỆU HÀNG HÓA NÔNG SẢN

BÙI DUY ĐỨC - Hội Nông dân tỉnh Lâm Đồng



Không chỉ được hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, nông dân Lâm Đồng còn được hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thị trường

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng và cạnh tranh trên thị trường nông sản ngày càng gay gắt, việc nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp không còn chỉ dựa vào mở rộng quy mô sản xuất mà phụ thuộc ngày càng lớn vào chất lượng, uy tín và thương hiệu. Thực tiễn cho thấy, những sản phẩm có thương hiệu mạnh, được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và được thị trường tin tưởng luôn có khả năng cạnh tranh cao hơn, giá trị kinh tế lớn hơn và cơ hội tiếp cận các thị trường tiềm năng tốt hơn.

Đối với tỉnh Lâm Đồng mới, được hình thành trên cơ sở hợp nhất ba tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông và Bình Thuận, đây vừa là cơ hội vừa là yêu cầu cấp thiết. Với lợi thế sở hữu không gian nông nghiệp rộng lớn, đa dạng vùng sinh thái, nhiều sản phẩm nông nghiệp đặc trưng

và thế mạnh về nông nghiệp công nghệ cao, việc xây dựng và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa cho nông sản không chỉ góp phần nâng cao giá trị sản phẩm mà còn trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn và nâng cao thu nhập cho người dân trong giai đoạn phát triển mới.

THƯƠNG HIỆU NÔNG SẢN - TỪ LỢI THẾ SẢN XUẤT ĐẾN LỢI THẾ CẠNH TRANH

Trong nền kinh tế hiện đại, giá trị của sản phẩm không chỉ được tạo ra từ quá trình sản xuất mà còn được quyết định bởi uy tín, chất lượng và mức độ nhận diện trên thị trường. Theo lý thuyết chuỗi giá trị của Michael Porter, những khâu tạo ra giá trị gia tăng cao nhất thường nằm ở nghiên cứu, phát triển, xây dựng thương hiệu và hệ thống phân phối. Điều này lý giải vì sao nhiều quốc gia có sản lượng nông sản không lớn nhưng vẫn đạt giá trị kinh tế cao nhờ sở hữu những thương hiệu mạnh.

Đối với nông sản, nhãn hiệu là công cụ pháp lý để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và phân biệt sản phẩm giữa các chủ thể sản xuất. Trong khi đó, thương hiệu là sự kết tinh của chất lượng, uy tín, hình ảnh và niềm tin mà người tiêu dùng dành cho sản phẩm. Nếu nhãn hiệu là "tấm giấy thông hành" được pháp luật bảo hộ thì thương hiệu chính là tài sản vô hình được tạo dựng từ sự tin cậy của thị trường.

Thực tiễn cho thấy, các sản phẩm nông nghiệp được xây dựng thương hiệu bài bản thường có giá trị cao hơn đáng kể so với những sản phẩm cùng loại chưa có thương hiệu. Người tiêu dùng ngày nay không chỉ quan tâm đến chất lượng sản phẩm mà còn chú trọng nguồn gốc xuất xứ, quy trình sản xuất, trách nhiệm môi trường và các giá trị văn hóa gắn với sản phẩm.

Đối với người nông dân, thương hiệu giúp nâng cao giá bán, ổn định đầu ra và giảm rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm. Đối với địa phương, thương hiệu là công cụ quảng bá hình ảnh, thúc đẩy du lịch, thương mại và thu hút đầu tư. Đây cũng là nền tảng quan trọng để chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU NÔNG SẢN CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG

Sau sáp nhập, tỉnh Lâm Đồng mới sở hữu một trong những hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng nhất cả nước. Từ cao nguyên Lang Biang, vùng đất đỏ bazan Tây Nguyên đến khu vực duyên hải Nam Trung bộ đã hình thành không gian sản xuất rộng lớn với nhiều sản phẩm nông nghiệp đặc trưng có giá trị kinh tế cao.

Khu vực Lâm Đồng trước đây tiếp tục giữ vai trò trung tâm nông nghiệp công nghệ cao hàng đầu cả nước với hơn 69.600 ha sản xuất ứng dụng công nghệ cao. Đắk Nông có thế mạnh về cà phê, hồ tiêu, điều, mắc ca, cây ăn quả và nông nghiệp sinh thái. Bình Thuận là vùng sản xuất thanh long trọng điểm quốc gia, đồng thời nổi bật với thủy sản và công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu.

Sự liên kết giữa các vùng sinh thái đã tạo nên danh mục sản phẩm phong phú như rau, hoa Đà Lạt, cà phê Arabica Cầu Đất, trà B'Lao, atisô, hồng treo gió, cà phê Robusta, hồ tiêu, mắc ca, sầu riêng, thanh long Bình Thuận, nước mắm truyền thống cùng nhiều sản phẩm OCOP đặc trưng.

Những năm qua, các địa phương trong tỉnh đã đạt nhiều kết quả tích cực trong xây dựng tài sản trí tuệ cho nông sản. Nhiều sản phẩm đã được bảo hộ dưới hình thức chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận; nhiều sản phẩm OCOP được thị trường đánh giá cao. Đây là nền tảng thuận lợi để hình thành các thương hiệu nông sản mạnh mang tầm khu vực và quốc gia.

Tuy nhiên, quá trình xây dựng thương hiệu vẫn còn những khó khăn nhất định. Quy mô sản xuất của nhiều hộ nông dân còn nhỏ lẻ; khả năng liên kết chuỗi chưa đồng đều; trình độ quản trị thương hiệu và ứng dụng chuyển đổi số còn hạn chế. Một số sản phẩm có chất lượng tốt nhưng chưa được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hoặc chưa xây dựng được hệ thống nhận diện thương hiệu chuyên nghiệp.

VAI TRÒ CỦA CÁC CẤP, NGÀNH TRONG XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU NÔNG SẢN

Xây dựng thương hiệu nông sản là nhiệm vụ mang tính tổng hợp, đòi hỏi sự tham gia của cả hệ thống chính trị.

Các cấp ủy đảng và chính quyền giữ vai trò định hướng chiến lược, ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, chuyển đổi số và xúc tiến thương mại. Các sở, ngành chức năng có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ chủ thể sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Trong đó, ngành khoa học và công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý; đồng thời, thúc đẩy ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Ngành nông nghiệp và môi trường tập trung phát triển vùng nguyên liệu đạt chuẩn, xây dựng mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói và thúc đẩy sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ.

Ngành công thương giữ vai trò kết nối thị trường, xúc tiến thương mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm thông qua các hệ thống phân phối hiện đại và thương mại điện tử.

Các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và hợp tác xã là lực lượng trực tiếp chuyển giao công nghệ, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu và phát triển thị trường. Trong đó, người nông dân chính là chủ thể trung tâm, quyết định chất lượng và uy tín của thương hiệu.

KHẲNG ĐỊNH VAI TRÒ NÒNG CỐT CỦA HỘI NÔNG DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trong quá trình xây dựng thương hiệu nông sản, Hội Nông dân các cấp có vai trò đặc biệt quan trọng với tư cách là tổ chức chính trị - xã hội đại diện cho giai cấp nông dân.

Sau sáp nhập, Hội Nông dân tỉnh Lâm Đồng hoạt động trên địa bàn rộng lớn với nhiều vùng sinh thái và cơ cấu sản xuất đa dạng. Đây vừa là thách thức nhưng cũng là cơ hội để Hội phát huy vai trò tập hợp, đoàn kết và hỗ trợ hội viên phát triển sản xuất theo hướng hiện đại.

Những năm qua, các cấp Hội đã tích cực tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sở hữu trí tuệ, xây dựng thương hiệu, chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc; vận động hội viên chuyển từ tư duy sản xuất sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Thông qua các lớp tập huấn, diễn đàn nông dân, phong trào nông dân sản xuất, kinh

doanh giỏi, chương trình OCOP và xây dựng nông thôn mới, nhận thức của hội viên về vai trò của thương hiệu ngày càng được nâng cao.

Bên cạnh đó, Hội Nông dân còn là cầu nối giữa nông dân với doanh nghiệp, nhà khoa học và cơ quan quản lý nhà nước. Thông qua Quỹ Hỗ trợ nông dân và các chương trình phối hợp với hệ thống ngân hàng, nhiều hội viên đã được tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn để đầu tư phát triển sản xuất, ứng dụng khoa học và công nghệ, xây dựng sản phẩm theo tiêu chuẩn chất lượng cao.

Đặc biệt, việc phát triển các chi hội nghề nghiệp, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác và hợp tác xã do Hội hướng dẫn thành lập đã góp phần tạo ra các vùng sản xuất tập trung, nâng cao khả năng liên kết và xây dựng thương hiệu tập thể cho nhiều sản phẩm nông nghiệp.

Có thể khẳng định, Hội Nông dân không chỉ là lực lượng tuyên truyền, vận động mà còn là nhân tố trực tiếp đồng hành cùng hội viên trong quá trình xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa nông sản.

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Để nâng cao hiệu quả hỗ trợ nông dân xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa nông sản trong giai đoạn mới, cần tập trung thực hiện đồng bộ một số giải pháp trọng tâm.

Một là, tiếp tục nâng cao nhận thức của cán bộ, hội viên và người dân về vai trò của thương hiệu trong phát triển kinh tế nông nghiệp.

Hai là, rà soát và xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh; ưu tiên các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và tiềm năng xuất khẩu.

Ba là, đẩy mạnh hỗ trợ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc trưng.

Bốn là, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số và các hệ thống truy xuất nguồn gốc; mở rộng diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ và nông nghiệp tuần hoàn.

Năm là, phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, tổ hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp.

Sáu là, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, hỗ trợ nông dân tham gia các sàn thương mại điện tử, xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu.

Bảy là, tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt của Hội Nông dân trong đào tạo, hỗ trợ vốn, kết nối thị trường và đồng hành cùng hội viên xây dựng thương hiệu nông sản.

***

Sự hình thành tỉnh Lâm Đồng mới đã tạo ra không gian phát triển rộng lớn với nhiều lợi thế về nông nghiệp, công nghiệp chế biến và thương mại. Trong bối cảnh đó, hỗ trợ nông dân xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa nông sản không chỉ là yêu cầu của thị trường mà còn là nhiệm vụ chiến lược nhằm nâng cao giá trị gia tăng, tăng thu nhập cho người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự đồng hành của doanh nghiệp, hợp tác xã và đặc biệt là vai trò nòng cốt của Hội Nông dân các cấp, thương hiệu nông sản Lâm Đồng sẽ tiếp tục được khẳng định, góp phần đưa nền nông nghiệp tỉnh nhà phát triển theo hướng hiện đại, xanh, bền vững và hội nhập quốc tế.■

CÁC GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TẠO BƯỚC ĐỘT PHÁ TRONG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, GÓP PHẦN PHỤC VỤ DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI DÂN

NGUYỄN THỊ CHIỀU - Thuế tỉnh Lâm Đồng

Trong tiến trình xây dựng nền hành chính hiện đại, cải cách thủ tục hành chính luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành thuế nhằm tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Trong đó, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin được xem là giải pháp then chốt giúp đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ, nâng cao hiệu quả quản lý và phục vụ ngày càng tốt hơn người dân, doanh nghiệp.



Thời gian qua, ngành thuế đã tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng các hệ thống ứng dụng hiện đại và từng bước số hóa toàn bộ quy trình nghiệp vụ từ đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế đến quản lý hóa đơn, quản lý rủi ro và hỗ trợ người nộp thuế. Việc chuyển đổi từ phương thức quản lý truyền thống sang môi trường điện tử không chỉ làm thay đổi căn bản phương thức làm việc của cơ quan thuế mà còn giúp người dân, doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế thuận lợi, nhanh chóng và minh bạch hơn.

Trong thời gian tới, ngành thuế sẽ tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu tập trung, nâng cấp các hệ thống công nghệ thông tin, mở rộng dịch vụ thuế điện tử, tăng cường kết nối dữ liệu với các cơ quan liên quan và đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý thuế. Mục tiêu hướng tới là xây dựng nền thuế số hiện đại, minh bạch, hiệu quả, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; nâng cao mức độ hài lòng của người nộp thuế; góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Cục Thuế đã chỉ đạo cơ quan thuế các cấp thực hiện, cũng như phối hợp với các ngân

hàng, trung gian thanh toán, tổ chức cung cấp giải pháp hỗ trợ kê khai, nộp thuế điện tử để triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ người nộp thuế trong công tác chuyển đổi số, đăng ký cài đặt và sử dụng ứng dụng eTax Mobile, chú trọng đối với khu vực cá nhân, hộ kinh doanh nhằm thúc đẩy việc tiếp cận, sử dụng các ứng dụng, dịch vụ thuế điện tử trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế, hạn chế sai sót, giảm thời gian và chi phí tuân thủ trong thực hiện thủ tục hành chính thuế.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả các giải pháp hỗ trợ người nộp thuế, chuẩn bị tốt cho các kỳ kê khai thuế năm 2026, ngành thuế tập trung triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm.

ĐẨY MẠNH HỖ TRỢ CÀI ĐẶT VÀ SỬ DỤNG ỨNG DỤNG ETAX MOBILE

Ngành thuế tiếp tục xác định việc hỗ trợ người nộp thuế đăng ký, cài đặt và sử dụng ứng dụng eTax Mobile là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác chuyển đổi số, đặc biệt đối với cá nhân, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.

Cùng với việc triển khai nghiêm các chỉ đạo của Cục Thuế, cơ quan thuế các cấp sẽ tập trung rà soát, chuẩn hóa dữ liệu người nộp thuế như thông tin định danh cá nhân, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ cư trú, địa bàn kinh doanh, tài khoản ngân hàng và tình trạng hoạt động của người nộp thuế. Đây được xem là điều kiện tiên quyết để triển khai hiệu quả các dịch vụ thuế điện tử và bảo đảm người nộp thuế được hỗ trợ đúng đối tượng.

Đồng thời, các đơn vị sẽ tăng cường đánh giá kết quả triển khai tại từng địa bàn, xây dựng kế hoạch thực hiện theo tuần, tháng; giao chỉ tiêu cụ thể đến từng bộ phận, thường xuyên theo dõi tiến độ; phổ biến và nhân rộng các mô hình, cách làm hiệu quả, giải pháp hỗ trợ thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức tại địa phương để triển khai các nội dung tuyên truyền, đặc biệt là trong giai đoạn cao điểm thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân và khai, nộp thuế đối với hộ cá nhân kinh doanh.

Công tác tuyên truyền cũng được đổi mới theo hướng phân nhóm đối tượng như hộ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ tiền lương, cá nhân cho thuê tài sản, cá nhân kinh doanh trên nền tảng số... nhằm xây dựng nội dung hướng dẫn phù hợp với từng nhóm người nộp thuế, nâng cao hiệu quả tiếp cận và sử dụng ứng dụng eTax Mobile.

THEO DÕI CHẶT CHẼ VIỆC KÊ KHAI THUẾ CỦA HỘ VÀ CÁ NHÂN KINH DOANH

Cơ quan thuế các cấp sẽ tăng cường theo dõi, giám sát, đánh giá chặt chẽ tình hình tiếp nhận hồ sơ khai thuế của hộ và cá nhân kinh doanh theo từng kỳ kê khai, từ đó kịp thời hỗ trợ, hướng dẫn và đôn đốc người nộp thuế thực hiện đúng quy định.

Trên cơ sở rà soát và phân loại người nộp thuế theo từng nhóm cụ thể như đã nộp hồ sơ, chưa nộp hồ sơ, đã cài đặt nhưng chưa sử dụng eTax Mobile hoặc gặp khó khăn trong quá trình thực hiện, cơ quan thuế sẽ triển khai các hình thức hỗ trợ phù hợp.

Bên cạnh đó, ngành thuế sẽ tổ chức các đợt hỗ trợ cao điểm, bố trí công chức hỗ trợ trực tiếp tại bộ phận một cửa, các khu vực kinh doanh tập trung; đồng thời, triển khai các lớp tập huấn, hướng dẫn, chương trình "Ngày hỗ trợ kê khai thuế" nhằm giúp người nộp thuế thực hiện đúng, đủ và kịp thời các nghĩa vụ thuế.

Thiết lập và công khai đầu mối hỗ trợ tại từng đơn vị; bảo đảm người nộp thuế có thể tiếp cận, liên hệ và được giải đáp kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình cài đặt ứng dụng, lập hồ sơ khai thuế, nộp thuế điện tử. Tăng cường thông báo, nhắc việc người nộp thuế theo từng mốc thời gian nghĩa vụ kê khai, nộp thuế; chú trọng hướng dẫn rõ hồ sơ, phương thức khai, nộp, thao tác trên eTax Mobile và các kênh điện tử của cơ quan thuế; hạn chế tối đa tình trạng người nộp thuế vi phạm do không nắm được quy định, không biết cách thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng.

TĂNG CƯỜNG PHỐI HỢP VỚI CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP GIẢI PHÁP SỐ

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế tiếp cận các giải pháp công nghệ, ngành thuế tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các ngân hàng thương mại, tổ chức trung gian thanh toán và các đơn vị cung cấp giải pháp hỗ trợ kê khai, nộp thuế điện tử.

Các tổ chức tham gia hỗ trợ người nộp thuế sẽ được tạo điều kiện triển khai hoạt động theo đúng quy định. Người nộp thuế được quyền lựa chọn giải pháp phù hợp với nhu cầu thực tế trên nguyên tắc công khai, minh bạch, không phát sinh chi phí không cần thiết.

Đồng thời, cơ quan thuế sẽ thường xuyên tổng hợp ý kiến phản hồi của người nộp thuế và các tổ chức cung cấp dịch vụ để kịp thời hoàn thiện, nâng cao chất lượng các giải pháp hỗ trợ.

TRIỂN KHAI XÁC THỰC SINH TRẮC HỌC TRONG SỬ DỤNG HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Thực hiện quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Cục Thuế đã phối hợp với Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (C06) xây dựng và hoàn thiện giải pháp xác thực sinh trắc học đối với người đại diện theo pháp luật khi đăng ký hoặc thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử.

Giải pháp này được áp dụng đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trong quá trình đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử hoặc thay đổi thông tin liên quan đến người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh và chủ doanh nghiệp tư nhân.

Việc ứng dụng xác thực sinh trắc học không chỉ góp phần tăng cường tính chính xác, an toàn trong quản lý hóa đơn điện tử mà còn giúp phòng ngừa các hành vi gian lận, giả mạo thông tin, bảo đảm tính minh bạch trong hoạt động quản lý thuế.

HƯỚNG TỚI NỀN THUẾ SỐ HIỆN ĐẠI, LẤY NGƯỜI NỘP THUẾ LÀM TRUNG TÂM

Với quyết tâm đổi mới mạnh mẽ và đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ, ngành thuế đang từng bước khẳng định vai trò tiên phong trong cải cách hành chính và chuyển đổi số của khu vực công. Những giải pháp công nghệ hiện đại không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thuế mà còn tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp.

Sự đồng hành của cơ quan thuế cùng cộng đồng doanh nghiệp và người dân sẽ tiếp tục là nền tảng quan trọng để xây dựng nền thuế số hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.■

HÓA GIẢI "ĐIỂM NGHẼN" ĐỔI MỚI SÁNG TẠO: ĐÒN BẨY NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CHO DOANH NGHIỆP LÂM ĐỒNG

ThS. NGUYỄN THANH NHÀN - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng



Trong bối cảnh khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo (ĐMST) đang trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế, năng lực ĐMST của doanh nghiệp được xem là thước đo phản ánh sức cạnh tranh của mỗi địa phương. Đối với tỉnh Lâm Đồng, mặc dù sở hữu nhiều lợi thế về nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái và phát triển kinh tế xanh, nhưng năng lực ĐMST của khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn nhiều hạn chế. Việc nhận diện đúng các "điểm nghẽn" và triển khai các giải pháp phù hợp đang trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm tạo động lực phát triển mới cho doanh nghiệp và nền kinh tế địa phương.

NGHỊCH LÝ TỪ NHỮNG CON SỐ: ĐIỂM SÁNG KINH TẾ XANH VÀ "VÙNG TRŨNG" CÔNG NGHỆ

Theo dòng chảy xu hướng kinh tế xanh toàn cầu, khu vực tư nhân tỉnh Lâm Đồng thời gian qua đã ghi nhận những kết quả rất tích cực về ý thức và hành động bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Trong Chỉ số Hiệu quả Kinh tế tư nhân (BPI) năm 2025, chiều cạnh này ghi nhận những bước tiến dài:

+ Hành động môi trường trong 02 năm gần nhất: đạt 4,14 điểm, xếp thứ 12/34 tỉnh, thành, vượt qua mức trung vị quốc gia là 3,81 điểm.

+ Hành động môi trường trước 02 năm gần nhất: đạt 1,20 điểm, xếp thứ 10/34 tỉnh, thành, vượt xa mức trung vị quốc gia là 0,13 điểm.

Kết quả này phản ánh rõ đặc trưng mô hình phát triển kinh tế dựa trên hai trụ cột vững chắc của tỉnh là du lịch sinh thái và nông nghiệp công nghệ cao. Nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp đối với công tác bảo vệ môi trường ngày càng được nâng cao; nhiều doanh nghiệp đã chủ động áp dụng các tiêu chuẩn xanh, sản xuất sạch hơn. Đây là lợi thế cạnh tranh vô cùng quan trọng, đóng vai trò nâng cao giá trị thương hiệu địa phương và tạo nền tảng cho tăng trưởng xanh trong dài hạn.

Tuy nhiên, bức tranh tổng thể lại bộc lộ một nghịch lý mất cân đối lớn. Chỉ số BPI năm 2025 của Lâm Đồng chỉ đạt tổng điểm 3,26 điểm, rơi vào nhóm thấp nhất cả nước mà nguyên nhân cốt lõi kéo giảm điểm số của tỉnh nằm ở chiều cạnh ĐMST. Qua số liệu công bố, nhóm năng lực ĐMST của doanh nghiệp tỉnh có 10 chỉ tiêu thành phần, nhưng chỉ có 02/10 chỉ tiêu đạt kết quả tích cực kể trên; trong khi có đến 08/10 chỉ tiêu ở mức rất thấp, cần phải cải thiện nghiêm túc do thấp hơn mức trung vị và đứng cuối bảng xếp hạng toàn quốc.

Các "điểm nghẽn" làm suy giảm năng lực cạnh tranh thực chất của doanh nghiệp địa phương bao gồm:

+ Doanh nghiệp nhận hỗ trợ công nghệ sạch từ tỉnh (%): chỉ đạt vỏn vẹn 0,09%, xếp thứ 34/34 - đứng cuối bảng xếp hạng toàn quốc (trung vị quốc gia là 0,35%). Điều này cho thấy các chính sách hỗ trợ công nghệ sạch chưa tiếp cận được số đông doanh nghiệp.

+ Mức độ sử dụng giải pháp số bình quân: đạt 1,10 điểm, xếp thứ 34/34 - đứng cuối bảng (trung vị quốc gia là 1,26 điểm). Doanh nghiệp chủ yếu mới dừng ở mức sử dụng website hoặc thương mại điện tử cơ bản, thiếu ứng dụng công nghệ sâu như AI, Big Data.

+ Doanh nghiệp liên kết chuỗi cung ứng với doanh nghiệp tư nhân trong nước (%): chỉ đạt 22,68%, xếp thứ 34/34 - đứng cuối bảng, trong khi trung vị quốc gia lên đến 50%.

+ Doanh nghiệp có bộ phận hoặc nhân sự R&D (%): chỉ đạt 0,99%, xếp thứ 33/34 (trung vị quốc gia là 4,97%), nghĩa là tỷ lệ doanh nghiệp có nhân sự chuyên trách nghiên cứu và phát triển sản phẩm gần như bằng không.

+ Cải tiến quy trình kinh doanh trong 02 năm gần nhất: đạt 0,19 điểm, xếp thứ 33/34 (trung vị quốc gia 0,49 điểm), phản ánh sự chậm chạp trong đổi mới mô hình, phương thức vận hành.

+ Doanh nghiệp chi ít nhất 3% doanh thu cho ĐMST và chuyển đổi số (%): đạt 0,99%, xếp thứ 28/34 (trung vị quốc gia là 3,11%), cho thấy đầu tư tài chính cho công nghệ của doanh nghiệp còn rất thấp.

+ Doanh nghiệp tư nhân tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI (%): đạt 1,03%, xếp thứ 24/34 (trung vị quốc gia là 1.97%).

+ Đơn sáng chế và giải pháp hữu ích trên 1.000 doanh nghiệp: đạt 0,53 điểm, xếp thứ 21/34 (trung vị quốc gia là 0,66 điểm), lượng tài sản trí tuệ được đăng ký bảo hộ còn rất ít.

Thực trạng này phản ánh một hệ thống ĐMST địa phương chưa hình thành rõ nét, khiến doanh nghiệp thiếu đi sức bật công nghệ.

NHẬN DIỆN 04 NHÓM NGUYÊN NHÂN KHOA HỌC CỦA CÁC "ĐIỂM NGHẼN"

Để tìm ra giải pháp, Sở Khoa học và Công nghệ đã đối chiếu giữa khung chính sách với thực tiễn vận hành và đúc kết thành 04 nhóm nguyên nhân khoa học bộc lộ cả yếu tố khách quan lẫn chủ quan.

Cấu trúc kinh tế và đặc thù quy mô doanh nghiệp địa phương (khách quan)

Cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Lâm Đồng sau sáp nhập dù có quy mô lớn hơn và cơ cấu ngành nghề đa dạng hơn - trải dài từ nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, du lịch, đến năng lượng tái tạo, khoáng sản... - nhưng phần lớn vẫn hoạt động trong các ngành khai thác lợi thế tự nhiên thô, sản xuất nguyên liệu hoặc cung cấp dịch vụ truyền thống. Số lượng doanh nghiệp công nghệ cao, công nghệ số hay công nghệ sinh học có hàm lượng chất xám lớn còn vô cùng hạn chế.

Tỉnh đang thiếu vắng các "doanh nghiệp đầu đàn", tập đoàn kinh tế lớn đóng vai trò dẫn dắt thị trường, tạo động lực thúc đẩy R&D. Do thiếu các đơn vị có khả năng đặt hàng nghiên cứu hay tiếp nhận chuyển giao công nghệ, nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ chưa thực sự mạnh.

Xét về quy mô, đa số doanh nghiệp trên địa bàn là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hợp tác xã và hộ kinh doanh chuyển đổi. Nguồn lực tài chính và năng lực quản trị hạn hẹp buộc họ phải ưu tiên các mục tiêu ngắn hạn như duy trì sản xuất và đảm bảo dòng tiền, không còn tâm trí và ngân sách để quan tâm tương xứng đến R&D hay hợp tác với các viện, trường. Khả năng hấp thụ và làm chủ công nghệ nội sinh của doanh nghiệp còn rất yếu, dẫn đến sự liên kết trong chuỗi giá trị và mạng lưới ĐMST liên ngành chưa đạt kỳ vọng.

Công tác quản lý điều hành và cơ chế phối hợp dữ liệu liên ngành (chủ quan)

Một nút thắt lớn nằm ở việc nguồn vốn ngân sách dành cho hỗ trợ công nghệ, ĐMST hay ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa đang bị phân tán ở nhiều chương trình, đề án do các cơ quan khác nhau quản lý. Công tác theo dõi, đánh giá chưa được hệ thống hóa, tỉnh chưa hình thành được cơ sở dữ liệu dùng chung về doanh nghiệp thụ hưởng để định lượng chính xác hiệu quả dòng vốn đầu tư công.

Bên cạnh đó là sự "nghẽn mạch" thông tin dữ liệu. Giữa cơ quan chủ trì theo dõi chỉ số ĐMST (Sở Khoa học và Công nghệ) và các cơ quan nắm giữ số liệu gốc như Cục Thuế, Sở Tài chính (về chi phí R&D), Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp (về liên kết chuỗi) chưa xây dựng được cơ chế kết nối, chia sẻ thông tin định kỳ. Hệ quả là công tác dự báo, tham mưu giải pháp cải thiện chỉ số luôn đi sau thực tế.

Sự thiếu hụt và phân tán của các thiết chế hạ tầng ĐMST

Mặc dù số lượng các thành tố trong hệ sinh thái (vườn ươm, khu làm việc chung, cơ sở kỹ thuật) có xu hướng gia tăng, nhưng hoạt động còn rời rạc, phân tán và chất lượng không đồng đều. Các hoạt động hiện nay đa phần mới dừng lại ở mức độ phong trào bề nổi như tổ chức hội thi, hội thảo, đào tạo, kết nối chia sẻ thông tin chung chung; tỉnh hoàn toàn thiếu vắng các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật chuyên sâu đáp ứng đúng nhu cầu cốt lõi của doanh nghiệp như thử nghiệm sản phẩm thực tế hay hoàn thiện mô hình kinh doanh bền vững.

Những vướng mắc trong quá trình tiếp cận và thụ hưởng chính sách

Doanh nghiệp địa phương đang đối mặt với rào cản thông tin lớn khi các gói hỗ trợ công nghệ, chuyển đổi số nằm rải rác, thiếu kênh truyền tải tập trung. Quy trình và các thủ tục hành chính liên quan quá phức tạp khiến họ lúng túng. Đồng thời, quy định tỷ lệ vốn đối ứng bắt buộc từ phía doanh nghiệp khi tham gia các chương trình hỗ trợ chuyển giao công nghệ sạch hoặc giải pháp số là quá cao so với năng lực tài chính của doanh nghiệp siêu nhỏ tại các địa bàn khó khăn.

Đáng chú ý, do thiếu nhân sự chuyên môn về công nghệ và sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp không thể hoàn thiện các hồ sơ, minh chứng kỹ thuật phức tạp theo yêu cầu ngân sách. Từ đó nảy sinh tâm lý e ngại thủ tục xét duyệt hành chính kéo dài làm mất đi tính thời điểm, cơ hội trong kinh doanh. Họ chấp nhận tự thuê dịch vụ ngoài thị trường với chi phí cao hơn là chờ đợi khoản hỗ trợ từ Nhà nước.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG: KHƠI THÔNG DÒNG CHẢY CÔNG NGHỆ BẰNG GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ

Để khơi thông các điểm nghẽn và cải thiện mạnh mẽ nhóm chỉ số năng lực ĐMST trong năm 2026 và các năm tiếp theo, tỉnh Lâm Đồng cần quyết liệt thực hiện đồng bộ 06 nhóm giải pháp trọng tâm.

Đổi mới căn bản phương thức hỗ trợ chuyển giao công nghệ và chuyển đổi số

Nhiệm vụ hàng đầu là cụ thể hóa và vận hành hiệu quả hành lang pháp lý mới. Tỉnh tập trung triển khai quyết liệt, hướng dẫn đồng bộ hai quyết sách lớn vừa được ban hành là Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND và Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND ngày 12/5/2026 của HĐND tỉnh. Đây được kỳ vọng là đòn bẩy tháo gỡ nút thắt về kinh phí, quy định rõ định mức chi quản lý và nâng cao định mức hỗ trợ năng lực khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển tài sản trí tuệ và doanh nghiệp ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

Song song đó là đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính, chủ động cắt giảm các khâu trung gian. Tham mưu sửa đổi cơ chế tài chính theo hướng tăng tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, giảm tỷ lệ vốn đối ứng bắt buộc của doanh nghiệp đối với các chương trình ứng dụng công nghệ sạch, công nghệ xanh và chuyển đổi số để phù hợp với năng lực của các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ.

Tỉnh sẽ triển khai Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số giai đoạn 2026-2030 (theo Quyết định số 840/QĐ-TTg), xây dựng các gói "Giải pháp số dùng chung" chi phí thấp hoặc miễn phí ban đầu cho các ngành hàng cốt lõi như nông sản, dược liệu để cải thiện nhanh chỉ số sử dụng giải pháp số. Đặc biệt, việc thành lập Quỹ Phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST tỉnh sẽ đóng vai trò là công cụ tài chính linh hoạt để thúc đẩy hệ sinh thái, hỗ trợ các dự án khởi nghiệp sáng tạo có tiềm năng tăng trưởng cao và thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ.

Thúc đẩy xây dựng năng lực ĐMST nội tại của doanh nghiệp

Triển khai đồng bộ Kế hoạch số 5312/KH-UBND ngày 20/4/2026 về *triển khai đánh giá trình độ công nghệ, xây dựng kế hoạch nâng cấp công nghệ và hình thành mô hình thí điểm đổi mới công nghệ trên địa bàn* và Kế hoạch số 7266/KH-UBND ngày 17/11/2025 về *xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn*. Trọng tâm là thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng hệ thống, dây chuyền chế biến thực phẩm tiên tiến, công nghệ bảo quản sau thu hoạch và chiết tách hoạt chất giá trị cao từ nông sản địa phương.

Tỉnh sẽ thiết lập mạng lưới chuyên gia tư vấn R&D trực tuyến thông qua việc liên kết chặt chẽ với các viện nghiên cứu, trường đại học trên địa bàn. Đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về cải tiến quy trình sản xuất (áp dụng Lean, Kaizen, 5S, ISO...) kết hợp triển khai Kế hoạch số 3979/KH-UBND ngày 26/3/2026 về *thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn*, giúp doanh nghiệp tối ưu hóa vận hành, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ.

Về tài sản trí tuệ, tỉnh tăng cường hỗ trợ đăng ký bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích và nhãn hiệu cộng đồng theo định hướng đến năm 2030. Đẩy mạnh việc ứng dụng mã QR,

công nghệ blockchain vào truy xuất nguồn gốc số và quản lý dấu chân carbon cho các sản phẩm đặc sản địa phương (cà phê, thanh long, hồ tiêu, sầu riêng, chè, dâu tằm tơ, bơ, rau, hoa...), nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về phát triển xanh và giảm phát thải của thị trường quốc tế.

Phát triển hệ sinh thái ĐMST thực chất, gắn kết chuỗi giá trị và hạ tầng công nghệ chiến lược

Chuyển dịch mô hình vận hành hệ sinh thái bằng cách triển khai toàn diện Kế hoạch theo Quyết định số 4782/KH-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh. Chuyển dịch mô hình Techfest Lâm Đồng từ "tổ chức sự kiện" bề nổi sang chiều sâu thông qua ngày hội ĐMST định kỳ, các sự kiện trình diễn công nghệ và cuộc thi tìm kiếm, ươm tạo dự án. Chủ động mua bản quyền các chương trình đào tạo khởi nghiệp uy tín để tổ chức định kỳ 2-3 khóa/năm về quản trị ĐMST, gọi vốn đầu tư và thương mại hóa công nghệ.

Quyết liệt thực hiện mục tiêu chiến lược đến năm 2030: hình thành và hỗ trợ phát triển thành công 07 vườn ươm/trung tâm ĐMST trên địa bàn tỉnh để cung cấp hạ tầng R&D dùng chung cho doanh nghiệp. Để hiện thực hóa điều này, Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất nhóm giải pháp đồng bộ:

+ Hỗ trợ thủ tục pháp lý thành lập và xây dựng khung hoạt động.

+ Kiện toàn bộ máy vận hành thông qua tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ quản lý.

+ Tối ưu hóa khai thác hạ tầng, phòng thí nghiệm, không gian làm việc chung sẵn có từ mạng lưới viện, trường.

+ Đẩy mạnh hoạt động ươm tạo thực chất, cam kết triển khai từ 1-2 chương trình ươm tạo/năm, hỗ trợ trực tiếp cho 3-5 dự án khởi nghiệp sáng tạo/năm; kết hợp chặt chẽ với các trung tâm ĐMST cấp quốc gia, quỹ đầu tư lớn.

Bên cạnh đó, chủ động tham mưu UBND tỉnh xây dựng cơ chế ưu đãi các nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn lớn có năng lực công nghệ đóng vai trò hạt nhân trong chuỗi cung ứng. Đẩy nhanh tiến độ đề xuất danh mục công nghệ chiến lược ưu tiên theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trọng tâm gồm: trung tâm dữ liệu lớn tại khu vực Đà Lạt hoặc Đức Trọng; trung tâm ĐMST nông nghiệp và sinh học tại Đà Lạt, Đức Trọng, Di Linh; hệ thống tích trữ năng lượng thông minh (BESS) tại các khu vực phụ cận công nghiệp; các khu công nghệ cao tại Đức Trọng nhằm hình thành các cực tăng trưởng mới cho tỉnh.

Đồng thời, hiện thực hóa Kế hoạch phát triển đô thị thông minh theo Công văn số 1114/UBND-XDCT, nâng cấp từ 1-2 không gian ĐMST và xây dựng ít nhất 01 nền tảng số dùng chung trong giai đoạn 2026-2030. Triển khai hiệu quả từ 1-2 mô hình thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) mỗi năm nhằm hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng nhanh công nghệ tiên tiến vào thực tiễn.

Tỉnh cũng kích cầu công nghệ thông qua mua sắm công, cụ thể hóa ưu đãi của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, cho phép doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo địa phương khi chào thầu sản phẩm ĐMST không phải đáp ứng các yêu cầu khắt khe về doanh thu và số năm hoạt động trong vòng 06 năm đầu, tạo đầu ra vững chắc để kích cầu doanh nghiệp (hướng tới mục tiêu trên 30% doanh nghiệp địa phương có hoạt động ĐMST; 25% doanh nghiệp nhỏ và vừa có hợp tác nghiên cứu

với các viện, trường). Đảm bảo mỗi năm có ít nhất 1-2 đơn đăng ký sáng chế được bảo hộ có địa chỉ tại tỉnh.

Tăng cường phối hợp và số hóa cơ sở dữ liệu quản lý liên ngành

Đề nghị Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch chủ trì, phối hợp các sở, ngành thiết lập Quy chế chia sẻ dữ liệu BPI định kỳ. Tập trung đồng bộ các dữ liệu phục vụ tính toán chỉ số BPI như chi phí R&D, chuyển đổi số, liên kết chuỗi giá trị của doanh nghiệp, giúp nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo và tham mưu chính sách. Thiết lập kênh thông tin số hóa tập trung để tích hợp dữ liệu về chính sách hỗ trợ, thủ tục hành chính, giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin, nâng cao tính minh bạch.

Triển khai thí điểm hoạt động ĐMST tại một số doanh nghiệp

Trong tổng số khoảng 34 nghìn doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, cơ quan quản lý sẽ lựa chọn thí điểm khoảng 300 doanh nghiệp (trong đó, có khoảng 50 doanh nghiệp đầu tàu là lực lượng nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng) ở các quy mô khác nhau, hoạt động ở các lĩnh vực mũi nhọn như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, chế biến, logistics xanh... để triển khai số hóa, áp dụng Kaizen, triển khai các hoạt động R&D. Sau một thời gian áp dụng, cơ quan chức năng sẽ tiến hành đánh giá giá trị gia tăng thực tế để làm mô hình lan tỏa, nhân rộng.

Hướng dẫn các doanh nghiệp trích lập, thành lập và sử dụng Quỹ Phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST tại doanh nghiệp

Giải pháp cuối cùng mang tính bền vững là chuyển giao quyền chủ động tài chính công nghệ cho doanh nghiệp:

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức: đẩy mạnh công tác phổ biến các quy định pháp luật, đặc biệt là chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm giúp doanh nghiệp nhận thức rõ lợi ích chiến lược của việc thành lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ nội bộ (trích lập từ lợi nhuận trước thuế).

- Hỗ trợ thủ tục hành chính và cơ chế vận hành: đề nghị Thuế tỉnh Lâm Đồng chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức các hội nghị tập huấn, cung cấp tài liệu hướng dẫn và tư vấn trực tiếp quy trình thành lập, tỷ lệ trích lập, quản lý thu chi hợp lý, hợp pháp.

- Định hướng tối ưu hóa hiệu quả sử dụng Quỹ: tư vấn doanh nghiệp bám sát nhu cầu thực tiễn, hướng dòng vốn quỹ nội bộ vào các hoạt động cốt lõi: trang bị cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm (R&D); mua sắm, chuyển giao công nghệ mới; đầu tư giải pháp chuyển đổi số; đào tạo chuyên sâu đội ngũ kỹ thuật và thuê chuyên gia tư vấn cải tiến quy trình (Lean, Kaizen).

- Thúc đẩy liên kết: khuyến khích doanh nghiệp sử dụng nguồn Quỹ này để đối ứng hoặc đặt hàng trực tiếp các đề tài từ viện, trường (trường Đại học Đà Lạt, Viện Nghiên cứu Hạt nhân) hoặc kết hợp với Quỹ Phát triển Khoa học, Công nghệ và ĐMST của tỉnh để giải quyết các bài toán công nghệ có quy mô lớn, vượt quá năng lực của một doanh nghiệp đơn lẻ.

Sự kết hợp đồng bộ giữa chính sách vĩ mô của Nhà nước và hành động quyết liệt, chủ động của cộng đồng doanh nghiệp chính là chìa khóa tháo gỡ mọi "điểm nghẽn", mở ra vận hội mới cho năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững của tỉnh Lâm Đồng trong tương lai.■

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2020-2025

PHẠM THANH SƠN - Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lâm Đồng



Hướng dẫn và chia sẻ kỹ thuật sản xuất chè hữu cơ

Trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng nông sản an toàn, thân thiện với môi trường ngày càng gia tăng, phát triển nông nghiệp hữu cơ được xem là xu hướng tất yếu nhằm nâng cao giá trị gia tăng, bảo vệ hệ sinh thái và hướng đến nền nông nghiệp bền vững. Thực hiện đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025 (Đề án), Trung tâm Khuyến nông tỉnh đã triển khai đồng bộ nhiều hoạt động hỗ trợ sản xuất, xây dựng mô hình, đào tạo, xúc tiến thương mại và phát triển chuỗi liên kết. Sau 05 năm thực hiện, Đề án đã đạt được nhiều kết quả tích cực, tạo nền tảng quan trọng cho sự phát triển của nông nghiệp hữu cơ trong giai đoạn tiếp theo.

LỢI THẾ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ

Tỉnh Lâm Đồng mới có tổng diện tích tự nhiên khoảng 24.233 km^2, trong đó hơn 800.000 ha đất nông nghiệp. Sau khi sáp nhập, tỉnh sở hữu nhiều vùng sinh thái đa dạng, từ khí hậu ôn hòa của cao nguyên đến vùng khí hậu khô nóng ven biển, cùng hệ thống đất bazan, đất phù sa, đất đen và đất cát phong phú. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như rau, hoa, cà phê, chè, hồ tiêu, điều, cây ăn quả, lúa và dược liệu.

Trong những năm gần đây, cùng với tác động của biến đổi khí hậu và yêu cầu ngày càng cao của thị trường về chất lượng, an toàn thực phẩm, nông nghiệp hữu cơ đã trở thành hướng

đi phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, nâng cao chất lượng nông sản và tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

NHIỀU KẾT QUẢ NỔI BẬT SAU 05 NĂM TRIỂN KHAI

Trong giai đoạn 2020-2025, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lâm Đồng đã hoàn thành 16/16 mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo kế hoạch, đạt 100% mục tiêu đề án.

Các mô hình sản xuất rau, lúa, cà phê, chè, cây ăn quả, mắc ca, dược liệu, nấm hữu cơ đã góp phần thay đổi nhận thức của người dân trong sản xuất nông nghiệp, từng bước chuyển từ sản xuất thâm canh sử dụng nhiều phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật sang canh tác hữu cơ, ứng dụng phân bón hữu cơ và chế phẩm sinh học trong sản xuất. Hiệu quả kinh tế của các mô hình tăng từ 10-20% so với phương thức sản xuất thông thường.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, các mô hình nuôi bò thịt, gà đẻ trứng hữu cơ đã tạo ra sản phẩm sạch, không sử dụng chất tăng trọng và kháng sinh; đồng thời, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nhờ áp dụng hệ thống đệm lót sinh học trong chăn nuôi.

Một điểm nhấn quan trọng của Đề án là việc hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm hữu cơ. Nhiều hệ thống máy móc, dây chuyền hiện đại đã được đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng hiệu quả kinh tế cho các đơn vị tham gia.

Đối với sản phẩm lúa, gạo hữu cơ, hệ thống xay xát và đóng gói tự động (gồm máy xát gạo, máy đóng gói gạo tự động, máy cấp liệu tách thóc, hệ thống truyền gạo, dây cáp điện 3 pha, tủ điện) có công suất từ 1-1,5 tấn lúa/giờ giúp giảm khoảng 75% công lao động, giảm tỷ lệ gạo tấm và nâng giá trị sản phẩm thêm khoảng 932.000 đồng/tấn lúa.

Trong lĩnh vực cà phê, các thiết bị phân loại màu cà phê nhân, giàn phơi, máy tách đá và máy rang đã giúp giảm đáng kể chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng hiệu quả kinh tế từ 955.000 đồng đến 2.400.000 triệu đồng/tấn cà phê.

Đối với sơ chế, chế biến, bảo quản hạt mắc ca, hệ thống máy cưa hạt và đóng gói tự động giúp giảm 80-90% chi phí nhân công trong khâu sơ chế.

XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU, MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ

Bên cạnh hỗ trợ sản xuất, Đề án còn chú trọng đến việc xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm hữu cơ. Trong giai đoạn 2020-2025, đã có 07 tổ chức, cá nhân được hỗ trợ xây dựng logo, nhãn hiệu và bao bì sản phẩm đối với các mặt hàng như rau, lúa, cà phê, chè, mắc ca. Việc xây dựng thương hiệu giúp sản phẩm nâng cao khả năng nhận diện, tạo niềm tin đối với người tiêu dùng và gia tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Ngoài ra, các đơn vị sản xuất hữu cơ đã được hỗ trợ tham gia nhiều hoạt động xúc tiến thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Cần Thơ, Đồng Nai. Các sản phẩm như chè, gạo, rau các loại, cà phê, bơ, atiso, mắc ca, nấm, trứng gà hữu cơ đã tiếp cận được nhiều thị trường mới; đồng thời, từng bước hình thành các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ngoài tỉnh. Một số đơn vị đã ký kết được các hợp đồng tiêu thụ ổn định như cà phê rang xay 300 kg/tháng, trứng gà hữu cơ 2.000 quả/tháng.

Đề án cũng đã hỗ trợ xây dựng 11 chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm hữu cơ,



Trao Giấy chứng nhận đạt chuẩn hữu cơ theo TCVN cho các tổ chức, cá nhân

với sự tham gia của 131 hộ dân trên diện tích hơn 281 ha. Với nội dung hỗ trợ các chuỗi là tư vấn xây dựng phương án kế hoạch sản xuất kinh doanh và liên kết tiêu thụ sản phẩm, xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất hữu cơ áp dụng trong chuỗi sản xuất, tư vấn xây dựng hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữu các nông hộ với chủ thể liên kết. Thông qua các chuỗi liên kết, người dân được hỗ trợ xây dựng quy trình sản xuất, kế hoạch kinh doanh, hợp đồng tiêu thụ và kết nối thị trường, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo đầu ra ổn định.

HOÀN THÀNH VÀ VƯỢT NHIỀU MỤC TIÊU ĐỀ ÁN

Sau 05 năm triển khai, Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã đạt nhiều kết quả nổi bật, cơ bản đạt các mục tiêu đề ra, bao gồm: phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ; đào tạo, tập huấn và xây dựng quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ; hình thành các chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm; xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu.

Cụ thể, tổng diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ được chứng nhận đạt 2.095 ha, bằng 130,9% so với mục tiêu 1.600 ha đề ra.

Đề án đã ban hành đầy đủ 17 quy trình sản xuất hữu cơ cho các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực; tổ chức 36 lớp tập huấn, giúp nông dân nắm bắt được kiến thức và kỹ thuật trong canh tác hữu cơ; khảo sát và xác định 171 vùng đủ điều kiện sản xuất hữu cơ với quy mô hơn 162.000 ha trồng trọt và gần 199.000 con vật nuôi. Đồng thời, 15/16 mô hình đã được cấp chứng nhận hữu cơ, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn từ 10-20% so với sản xuất thông thường.

Bên cạnh đó, hỗ trợ 15 đơn vị tham gia xúc tiến thương mại và xây dựng 11 chuỗi liên kết, giúp sản phẩm hữu cơ Lâm Đồng tiếp cận thị trường và hình thành chuỗi giá trị ổn định.

Đáng chú ý, ngoài các mô hình được hỗ trợ trực tiếp từ Đề án, đã có 27 tổ chức, cá nhân tự nhân rộng mô hình sản xuất hữu cơ trên diện tích 1.468 ha. Đây là minh chứng rõ nét cho hiệu quả lan tỏa và sức hấp dẫn của phương thức sản xuất hữu cơ đối với người dân và doanh nghiệp.

MỘT SỐ KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai Đề án vẫn còn một số tồn tại.

Mặc dù tổng diện tích hữu cơ vượt mục tiêu đề ra, song nhiều loại cây trồng, vật nuôi chủ lực như rau, lúa, cây ăn quả, mắc ca, dược liệu, nấm, bò sữa, bò thịt vẫn chưa đạt chỉ tiêu cụ thể theo kế hoạch. Diện tích tăng thêm chủ yếu đến từ cây điều và cỏ chăn nuôi ngoài danh mục mục tiêu ban đầu của Đề án.

Ngoài ra, một số địa phương trọng điểm (Đà Lạt, Bảo Lộc, Lạc Dương, Đơn Dương) chưa ban hành kế hoạch thực hiện Đề án hoặc chưa bố trí nguồn kinh phí riêng cho phát triển nông nghiệp hữu cơ, dẫn đến việc triển khai còn phụ thuộc nhiều vào nguồn hỗ trợ từ cấp tỉnh.

Nhìn chung, qua 05 năm triển khai thực hiện Đề án đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào phát triển nông nghiệp hữu cơ tại tỉnh Lâm Đồng, tạo ra một nền tảng vững chắc về cơ chế, quy trình kỹ thuật, xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, giúp tăng tính cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, nâng cao chất lượng nông sản, bảo vệ môi trường sinh thái và sức khỏe con người. Tuy nhiên, để thực hiện hiệu tiêu chí *"đưa nông nghiệp hữu cơ của tỉnh Lâm Đồng trở thành một trong các địa phương đi đầu của cả nước"*, cần có những giải pháp mạnh mẽ hơn và huy động sự tham gia tích cực hơn từ các cấp, ngành, đặc biệt là về nguồn lực tài chính và cơ chế, chính sách.

HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ GIAI ĐOẠN 2026-2030

Từ những kết quả đạt được, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lâm Đồng đang xây dựng Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2026-2030 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo định hướng, tỉnh phấn đấu phát triển khoảng 11.200 ha sản xuất trồng trọt hữu cơ, trong đó 3.500 ha lúa, 400 ha rau, 500 ha chè, 3.000 ha cà phê, 2.000 ha điều, 500 ha hồ tiêu, 1.000 ha cây ăn quả, 300 ha mắc ca.

Đối với chăn nuôi, tỉnh định hướng phát triển các vùng chăn nuôi hữu cơ đối với bò sữa, bò thịt, dê, cừu, heo, gia cầm, mật ong và yến sào. Cụ thể, 3.000 con bò sữa, 50 tấn yến, 3.000 con dê, cừu, 1.000 con heo, 2.000 con trâu, bò thịt, 3.000 thùng mật ong, 50.000 con gia cầm.

Đồng thời, mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản bản địa và đặc sản hữu cơ khoảng 300 ha; phát triển các vùng dược liệu, lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng với diện tích khoảng 50 ha...

Có thể khẳng định, sau 05 năm triển khai, Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ đã tạo nền tảng quan trọng cho quá trình chuyển đổi sang nền nông nghiệp xanh, bền vững tại Lâm Đồng. Những kết quả đạt được không chỉ góp phần nâng cao chất lượng và giá trị nông sản mà còn mở ra hướng phát triển mới cho ngành nông nghiệp địa phương trong bối cảnh hội nhập và phát triển bền vững.

Với những mục tiêu và giải pháp được xác định cho giai đoạn 2026-2030, nông nghiệp hữu cơ sẽ tiếp tục trở thành động lực quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng thu nhập cho người dân và góp phần đưa Lâm Đồng trở thành một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về phát triển nông nghiệp hữu cơ.■

TIN CẢNH BÁO TỪ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN WTO

BURUNDI, KENYA, RWANDA, TANZANIA, UGANDA

Sản phẩm điều chỉnh: hạt ngô.

Thông báo số: G/TBT/N/BDI/766, G/TBT/N/KEN/2056, G/TBT/N/RWA/1423, G/TBT/N/TZA/1601, G/TBT/N/UGA/2378, ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Mô tả nội dung: dự thảo Tiêu chuẩn các nước Đông Phi này quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với hạt ngô thuộc các giống được trồng từ giống ngô thông thường, *Zea mays indentata L., Zea mays indurata L., Zea mays everta* hoặc các giống lai của chúng sử dụng cho con người.

Lưu ý: bản dự thảo Tiêu chuẩn này cũng đã được thông báo theo Ủy ban SPS.

Mục tiêu và lý do, kể cả bản chất của các vấn đề khẩn cấp khi áp dụng: thông tin người tiêu dùng, ghi nhãn; ngăn chặn các hành vi lừa đảo và bảo vệ người tiêu dùng; bảo vệ sức khỏe hoặc an toàn của con người; bảo vệ đời sống hoặc sức khỏe động, thực vật; bảo vệ môi trường; yêu cầu về chất lượng; sự hài hòa; giảm rào cản thương mại và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại; tiết kiệm chi phí và nâng cao năng suất.

Ngày dự kiến có hiệu lực: 60 ngày kể từ ngày thông báo.

Ngày cuối cùng để lấy ý kiến: 25/7/2026.

Cơ quan chịu trách nhiệm: Cục Tiêu chuẩn Tanzania (TBS).

Địa chỉ: Hộp thư bưu điện 9524, Ubungo, Đường Morogoro/Đường Sam Nujoma, Dar Es Salaam, Tanzania

Điện thoại: +255 22 245 0298/+255 22 245 0206, Fax: +255 22 2450959

Email: nep@tbs.go.tz, info@tbs.go.tz.

Website: www.tbs.go.tz.■



TIN CẢNH BÁO TỪ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN WTO

LIÊN MINH CHÂU ÂU

Sản phẩm điều chỉnh: nước ép trái cây giảm đường, nước ép trái cây giảm đường từ nước ép cô đặc và nước ép trái cây giảm đường cô đặc.

Thông báo số: G/TBT/N/EU/1210, ngày 21 tháng 5 năm 2026.

Mô tả nội dung: dự thảo Quy định được Ủy ban ủy quyền của Liên Minh châu Âu sửa đổi Chỉ thị 2001/112/EC của Hội đồng để cho phép sử dụng các chất hỗ trợ chế biến cho quá trình lên men nấm men để sản xuất các sản phẩm nước ép trái cây giảm đường có thể được bán trên thị trường theo Chỉ thị sửa đổi (EU) tại Nghị quyết số 2024/1438 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng ngày 14/5/2024.

Mục tiêu và lý do, kể cả bản chất của các vấn đề khẩn cấp khi áp dụng: ngăn chặn các hành vi lừa đảo và bảo vệ người tiêu dùng; bảo vệ sức khỏe hoặc an toàn của con người; yêu cầu chất lượng.

Ngày dự kiến thông qua: quý III năm 2026.

Ngày dự kiến có hiệu lực: quý III năm 2026.

Ngày cuối cùng để nhận ý kiến: 20/7/2026.

Cơ quan chịu trách nhiệm: Ủy ban châu Âu.

Điểm hỏi đáp EU-TBT

Fax: +(32) 2 299 80 43

Email: grow-eu-tbt@ec.europa.eu

Website: https://technical-barriers-trade.ec.europa.eu/en/home.■



CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT PECTIN TỪ VỎ CÀ PHÊ



Việt Nam hiện là một trong những quốc gia sản xuất cà phê hàng đầu thế giới với sản lượng khoảng 1 triệu tấn/năm. Trong quá trình chế biến, vỏ cà phê chiếm khoảng 45% khối lượng quả, tương đương khoảng 450.000 tấn phụ phẩm phát sinh hàng năm. Nếu không được xử lý và tận dụng hiệu quả, lượng phụ phẩm này có thể gây áp lực lớn đối với môi trường. Trong khi đó, pectin - một hợp chất có giá trị cao được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp thực phẩm - hiện vẫn phải nhập khẩu với giá khoảng 18 USD/kg.

Công nghệ sản xuất pectin từ vỏ cà phê được nghiên cứu nhằm tận dụng nguồn phụ phẩm dồi dào sau thu hoạch, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đồng thời tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, thay thế một phần nguyên liệu nhập khẩu.

NGUYÊN LÝ VẬN HÀNH VÀ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

Công nghệ dựa trên quá trình tách chiết pectin từ vỏ cà phê thông qua các công đoạn xử lý nguyên liệu, chiết xuất, cô đặc và thu hồi

sản phẩm. Quá trình nghiên cứu đã tối ưu hóa các yếu tố như nhiệt độ, dung môi, độ pH và thời gian chiết nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi pectin.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu suất thu hồi đạt khoảng 17% pectin trên khối lượng nguyên liệu vỏ cà phê. Sản phẩm pectin thu được có khả năng ứng dụng tốt trong chế biến thực phẩm, đặc biệt là sản xuất mứt, thạch, đồ uống và các sản phẩm cần chất tạo gel, tạo đặc.

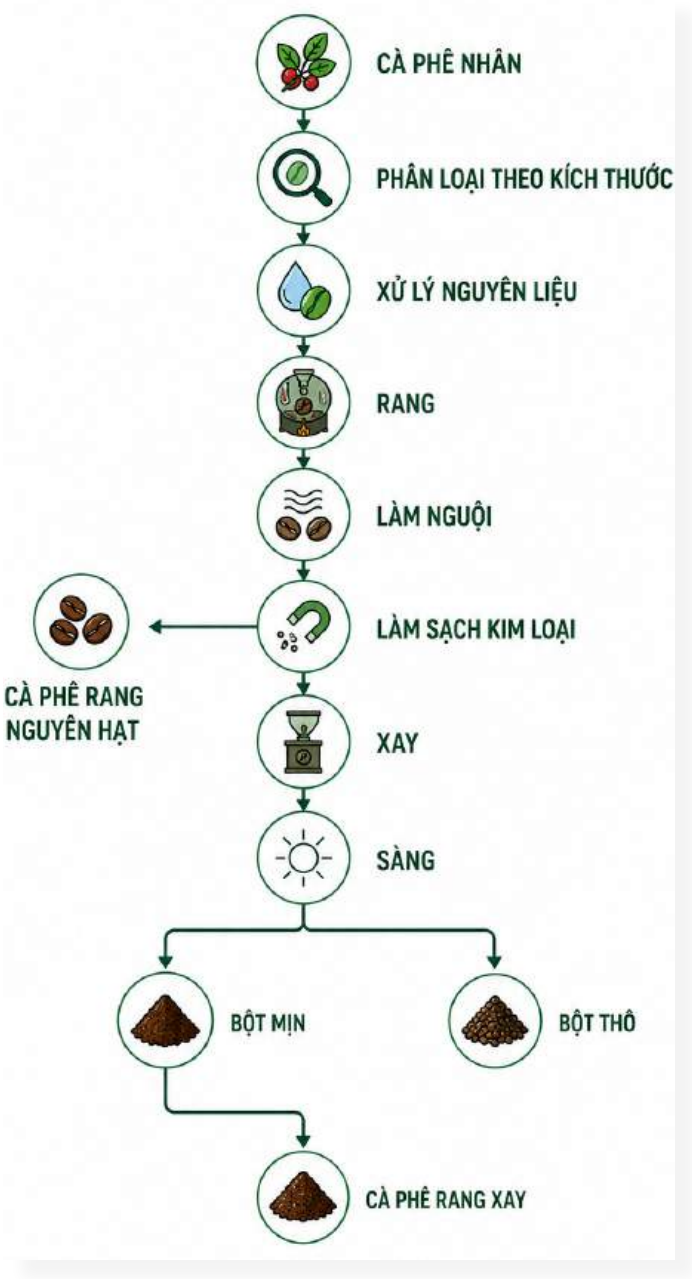
LĨNH VỰC ÁP DỤNG

Công nghệ có thể được áp dụng tại các cơ sở chế biến cà phê nhằm xử lý và nâng cao giá trị phụ phẩm sau thu hoạch. Bên cạnh đó, quy trình tách chiết cũng có thể tiếp tục nghiên cứu, mở rộng để thu nhận pectin từ các loại phụ phẩm nông nghiệp khác như vỏ cam, bưởi, chanh dây, thanh long hoặc các loại trái cây giàu pectin.

ƯU ĐIỂM NỔI BẬT

- Tận dụng hiệu quả nguồn phụ phẩm vỏ cà phê sau thu hoạch.
- Góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong sản xuất và chế biến cà phê.
- Tạo ra sản phẩm pectin có giá trị kinh tế cao phục vụ ngành công nghiệp thực phẩm.
- Giảm sự phụ thuộc vào nguồn pectin nhập khẩu.
- Nâng cao giá trị gia tăng cho ngành cà phê và thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn.
- Mở ra hướng khai thác mới đối với các phụ phẩm nông nghiệp khác.

Việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sản xuất pectin từ vỏ cà phê không chỉ góp phần giải quyết bài toán môi trường trong ngành cà phê mà còn tạo ra sản phẩm có giá trị thương mại cao, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và phát triển ngành chế biến nông sản theo hướng bền vững.■



Thông tin chi tiết xin liên hệ:
Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang
Số 02A Hùng Vương, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: (058) 352 1781
Website: www.nitra.vast.vn

CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ SẢN XUẤT PHÂN HỮU CƠ TỪ PHỤ PHẨM NÔNG SẢN

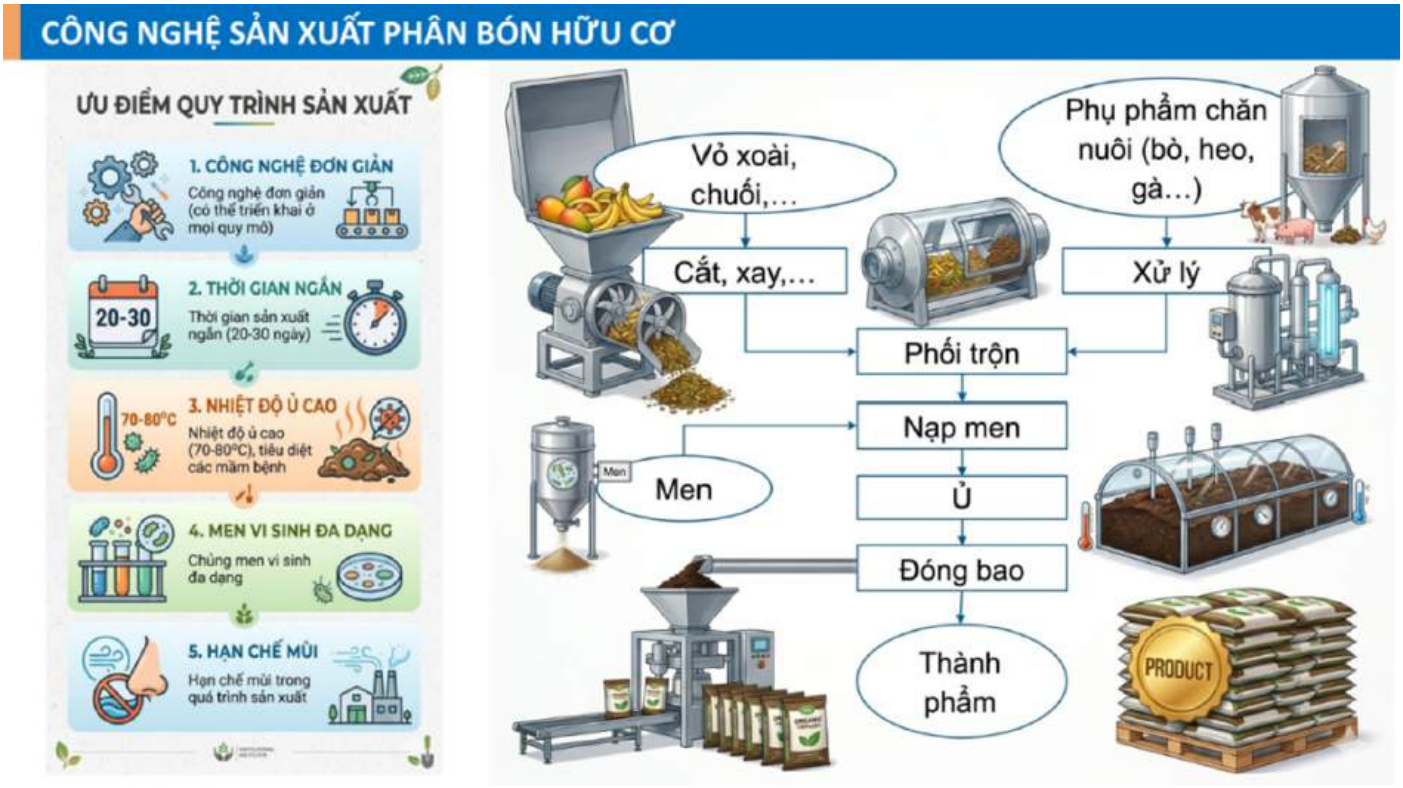
Trong quá trình sản xuất và chế biến nông sản, một lượng lớn phụ phẩm như vỏ, cùi, hạt và các loại trái cây loại thải (xoài, dứa, mít, thanh long, sầu riêng...) phát sinh mỗi năm. Nếu không được xử lý phù hợp, nguồn phụ phẩm này có thể gây ô nhiễm môi trường và lãng phí tài nguyên sinh học. Công nghệ sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông sản là giải pháp hiệu quả giúp tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có, giảm thiểu chất thải và tạo ra sản phẩm phân bón hữu cơ phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng xanh và bền vững.

NGUYÊN LÝ VẬN HÀNH VÀ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

Công nghệ sử dụng quá trình phân hủy sinh học hiếu khí kết hợp với các chế phẩm vi sinh vật có lợi để chuyển hóa phụ phẩm nông sản thành phân hữu cơ giàu dinh dưỡng. Trong điều kiện nhiệt độ, độ ẩm và hàm lượng oxy thích hợp, vi sinh vật sẽ phân giải nhanh các hợp chất hữu cơ, tạo thành mùn hữu cơ ổn định và dưỡng chất cần thiết cho cây trồng.

Quy trình sản xuất cơ bản gồm các bước: thu gom và phân loại nguyên liệu; nghiền hoặc cắt nhỏ phụ phẩm; phối trộn với chế phẩm vi sinh và các phụ gia hữu cơ; ủ hiếu khí có kiểm soát; đảo trộn định kỳ; hoàn thiện sản phẩm và đóng gói.

Công nghệ có thể được thiết kế linh hoạt, phù hợp với nhiều quy mô sản xuất khác nhau từ hộ nông dân, hợp tác xã đến doanh nghiệp chế biến nông sản.











THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU

- Công suất xử lý nguyên liệu: từ 500 kg đến 5 tấn/ngày.
- Vật liệu chế tạo thiết bị: inox hoặc thép sơn chống ăn mòn.
- Nhiệt độ ủ: 45-65°C.
- Thời gian ủ: 20-45 ngày.
- Độ ẩm nguyên liệu: 50-60%.
- Tỷ lệ phối trộn chế phẩm vi sinh và phụ gia hữu cơ: điều chỉnh theo từng loại nguyên liệu.
- Nguồn điện sử dụng: 220V hoặc 380V.

ƯU ĐIỂM NỔI BẬT

Công nghệ sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông sản mang lại nhiều lợi ích về kinh tế và môi trường:

- Tận dụng hiệu quả nguồn phụ phẩm nông sản sau thu hoạch và chế biến.
- Giảm chi phí xử lý chất thải hữu cơ và hạn chế tình trạng đổ bỏ gây ô nhiễm môi trường.
- Tạo ra phân bón hữu cơ giàu dinh dưỡng, góp phần cải tạo đất và nâng cao năng suất cây trồng.
- Giảm phát thải khí nhà kính và thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh.
- Quy trình vận hành đơn giản, thân thiện với môi trường, dễ áp dụng tại địa phương.
- Phù hợp với mô hình kinh tế tuần hoàn, góp phần nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi sản xuất nông nghiệp.

Việc ứng dụng công nghệ này không chỉ giúp giải quyết bài toán xử lý phụ phẩm nông sản mà còn tạo thêm nguồn phân bón hữu cơ chất lượng cao, góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.■

Thông tin chi tiết xin liên hệ:
Trường Đại học Công Thương TP.HCM
Số 140 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0283 8163 318
Email: info@huit.edu.vn

TĂNG CƯỜNG MINH BẠCH THÔNG TIN THỰC PHẨM THÔNG QUA QUY ĐỊNH VỀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC



Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư quy định về truy xuất nguồn gốc thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý an toàn thực phẩm, tăng cường tính minh bạch trong sản xuất, kinh doanh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Thông tư cũng góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực thực phẩm, xây dựng môi trường sản xuất, kinh doanh hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển.

THIẾT LẬP HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC ĐỒNG BỘ

Theo quy định, hoạt động truy xuất nguồn gốc thực phẩm được thực hiện theo nguyên tắc "một bước trước - một bước sau", bảo đảm khả năng nhận diện và theo dõi toàn bộ quá trình hình thành, lưu thông của sản phẩm từ khâu sản xuất đến tiêu dùng. Thông tin truy xuất sau mỗi công đoạn phải được cập nhật, mã hóa và lưu trữ để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát và truy vết khi cần thiết.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có trách nhiệm xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu phục vụ truy xuất nguồn gốc, bảo đảm thông tin được cập nhật đầy đủ, chính xác và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

NÂNG CAO TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CHUỖI CUNG ỨNG THỰC PHẨM

Thông tư quy định các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải thiết lập và lưu trữ đầy

đủ thông tin phục vụ truy xuất nguồn gốc, bảo đảm sẵn sàng cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu. Đây được xem là nền tảng quan trọng để bảo đảm tính minh bạch, khả năng truy vết và kiểm soát chất lượng sản phẩm trong toàn bộ chuỗi cung ứng thực phẩm.

Đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, hệ thống dữ liệu truy xuất phải bao gồm các thông tin cơ bản như tên và hình ảnh sản phẩm; thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có); mã định danh, mã truy xuất nguồn gốc thực phẩm (nếu có); quy cách đóng gói, chất liệu bao bì, thành phần sản phẩm; thời hạn sử dụng; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; kết quả kiểm nghiệm và hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm theo quy định.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải lưu trữ thông tin chi tiết về từng lô sản xuất, bao gồm khối lượng, số lượng, mã số lô; thời gian và địa điểm diễn ra các sự kiện truy xuất; thông tin về nhà cung cấp nguyên liệu, đơn vị vận chuyển, bảo quản, phân phối và khách hàng có liên quan. Các dữ liệu về nguyên liệu, bán thành phẩm, kết quả kiểm nghiệm nguyên liệu và thành phẩm cũng phải được quản lý đầy đủ nhằm phục vụ công tác truy xuất khi cần thiết.

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm, ngoài việc tiếp nhận và lưu giữ thông tin từ cơ sở sản xuất, còn phải thường xuyên cập nhật các thông tin phát sinh trong quá trình lưu thông hàng hóa như thời gian, địa điểm thực hiện các hoạt động bảo quản, vận chuyển và phân phối sản phẩm.

Riêng đối với thực phẩm nhập khẩu, doanh nghiệp phải bổ sung các thông tin liên quan đến nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu, giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) hoặc kết quả kiểm nghiệm tại nước xuất khẩu, cùng các thông tin về lô hàng nhập khẩu. Quy định này giúp tăng cường khả năng kiểm soát chất lượng, nguồn gốc xuất xứ và bảo đảm an toàn đối với thực phẩm nhập khẩu lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Toàn bộ thông tin truy xuất nguồn gốc phải được thiết lập, lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử và tích hợp vào cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp để phục vụ việc kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm của Bộ Công Thương theo lộ trình quy định.

NGƯỜI TIÊU DÙNG DỄ DÀNG TIẾP CẬN THÔNG TIN SẢN PHẨM

Một trong những điểm nổi bật của Thông tư là tạo điều kiện để người tiêu dùng tiếp cận thông tin về sản phẩm thực phẩm một cách nhanh chóng và thuận tiện thông qua Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc hoặc ứng dụng phục vụ hoạt động truy xuất nguồn gốc thực phẩm trên thiết bị di động. Người dân có thể tra cứu miễn phí các thông tin cơ bản như tên sản phẩm, nguồn gốc/xuất xứ, cơ sở sản xuất, thương hiệu, thời hạn sử dụng và các tiêu chuẩn chất lượng được áp dụng.

Khi phát hiện sản phẩm có dấu hiệu không bảo đảm an toàn, người tiêu dùng có thể phản ánh trực tiếp thông qua hệ thống truy xuất hoặc gửi thông tin đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xử lý. Những trường hợp vi phạm sau khi được xác minh sẽ được công khai trên hệ thống nhằm bảo đảm tính minh bạch và nâng cao hiệu quả giám sát xã hội đối với chất lượng thực phẩm.



HÌNH THÀNH HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC THỰC PHẨM QUỐC GIA

Thông tư quy định việc xây dựng và vận hành Hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm do Bộ Công Thương quản lý. Hệ thống bao gồm Cổng thông tin truy xuất, các ứng dụng quản lý dữ liệu, công cụ phân tích và nền tảng truy xuất trên thiết bị di động, tạo môi trường kết nối thông tin thống nhất giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, hệ thống được thiết kế theo hướng mở, bảo đảm khả năng kết nối và chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống quản lý của các bộ, ngành và địa phương. Điều này giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, hạn chế tình trạng khai báo trùng lặp và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan.

THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP

Việc triển khai truy xuất nguồn gốc thực phẩm không chỉ phục vụ công tác quản lý an toàn thực phẩm mà còn góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thông tư quy định lộ trình kết nối dữ liệu đối với các cơ sở sản xuất, nhập khẩu thực phẩm; đồng thời, có các chính sách hỗ trợ về công nghệ, đào tạo, tư vấn kỹ thuật và truyền thông nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình triển khai.

Với việc áp dụng đồng bộ các quy định về truy xuất nguồn gốc, ngành thực phẩm sẽ từng bước nâng cao tính minh bạch, tăng khả năng kiểm soát chất lượng sản phẩm, củng cố niềm tin của người tiêu dùng và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế.■



QUY ĐỊNH MỚI VỀ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Bộ Nông nghiệp và Môi trường vừa ban hành Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản. Thông tư là cơ sở pháp lý quan trọng nhằm tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát chất lượng động vật và sản phẩm động vật thủy sản lưu thông trong nước cũng như tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Đồng thời, góp phần bảo vệ ngành nuôi trồng thủy sản, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

QUY ĐỊNH RÕ ĐỐI TƯỢNG THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH

Thông tư quy định cụ thể danh mục động vật và sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch, miễn kiểm dịch, đối tượng phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam và danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản. Các quy định áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu và lưu thông động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

Theo đó, các nhóm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch gồm cá (các loài cá có vẩy, cá da trơn và các loài cá khác; giáp xác (tôm, cua, ghẹ và các loài giáp xác sống dưới nước khác); thân mềm (mực, bạch tuộc, ốc, trai, nghêu (ngao), sò, hầu và các loài thân mềm sống dưới nước khác); động vật lưỡng cư (ếch, nhái và các loài lưỡng cư khác); bò sát (rùa, ba ba, đồi mồi, cá sấu, và các loài bò sát sống dưới nước hoặc bò sát lưỡng cư khác); xoang tràng (sứa, thủy tức, san hô); da gai (hải sâm, cầu gai); hải miên; động vật có vú sống dưới nước (cá voi, hải cẩu, rái cá và các loài động vật có vú khác sống dưới nước); các loài động vật thủy sản khác.

Đối với sản phẩm động vật thủy sản, các sản phẩm ở dạng tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh cùng phôi, trứng, tinh dịch và ấu trùng của các loài thủy sản đều thuộc diện phải kiểm dịch theo quy định.

Bên cạnh đó, Thông tư cũng quy định một số trường hợp được miễn kiểm dịch như sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu thuộc diện ngoại giao; sản phẩm nhập khẩu để gia công xuất khẩu, sản xuất xuất khẩu; hàng mẫu phục vụ thử nghiệm; sản phẩm phục vụ hội chợ, triển lãm hoặc thực phẩm xuất khẩu bị triệu hồi hoặc trả về.

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC KIỂM DỊCH TRONG NƯỚC

Đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, chủ hàng thực hiện đăng ký kiểm dịch với cơ quan chuyên ngành thú y cấp tỉnh thông qua nhiều hình thức như Cổng dịch vụ công, dịch vụ bưu chính công ích, thư điện tử hoặc nộp trực tiếp. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm dịch sẽ thông báo thời gian và địa điểm thực hiện kiểm dịch.

Thông tư quy định rõ quy trình kiểm tra lâm sàng, lấy mẫu xét nghiệm, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển, giám sát quá trình bốc xếp hàng hóa và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch. Việc cấp giấy chứng nhận được thực hiện dưới dạng điện tử hoặc bản giấy tùy theo hình thức nộp hồ sơ của tổ chức, cá nhân.

Đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đang được giám sát dịch bệnh theo quy định, thời gian cấp giấy chứng nhận kiểm dịch được rút ngắn còn một ngày làm việc kể từ khi hoàn thành việc kiểm dịch và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về vệ sinh thú y.

TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU THỦY SẢN

Thông tư dành nhiều nội dung quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu và nhập khẩu nhằm bảo đảm kiểm soát chặt chẽ nguy cơ dịch bệnh xuyên biên giới.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, hồ sơ kiểm dịch được tiếp nhận thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng dịch vụ công hoặc các hình thức phù hợp khác. Cơ quan kiểm dịch thực hiện kiểm tra thực trạng hàng hóa, đối chiếu hồ sơ và đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh thú y của nước nhập khẩu trước khi cấp giấy chứng nhận kiểm dịch.

Đối với hàng hóa nhập khẩu, trước khi đưa vào Việt Nam, chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch với Cục Chăn nuôi và Thú y. Những đối tượng thuộc diện có nguy cơ cao sẽ phải thực hiện phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu. Sau khi được chấp thuận, hàng hóa tiếp tục được kiểm tra, giám sát tại cửa khẩu nhập, nơi

tập kết hoặc địa điểm cách ly theo quy định.

Thông tư cũng quy định rõ thời gian cách ly kiểm dịch đối với động vật thủy sản nhập khẩu, yêu cầu lấy mẫu xét nghiệm đối với động vật thủy sản làm giống và các trường hợp cần thiết nhằm bảo đảm phát hiện sớm, ngăn chặn nguy cơ lây lan dịch bệnh.

ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM DỊCH

Một điểm đáng chú ý của Thông tư là việc mở rộng hình thức tiếp nhận và xử lý hồ sơ điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia và Cổng dịch vụ công. Nhiều loại giấy chứng nhận kiểm dịch được cấp dưới dạng điện tử, giúp giảm thời gian xử lý hồ sơ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính.

Bên cạnh đó, các cơ quan kiểm dịch có trách nhiệm thông báo thông tin lô hàng qua môi trường điện tử đến cơ quan kiểm dịch nơi đến, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát và truy xuất thông tin trong toàn bộ quá trình vận chuyển, lưu thông động vật và sản phẩm động vật thủy sản.

GÓP PHẦN BẢO VỆ NGÀNH THỦY SẢN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Việc ban hành Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản từ khâu vận chuyển trong nước đến xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và các hoạt động chuyên ngành khác. Các quy định mới không chỉ góp phần kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm và an toàn sinh học mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng.■

